# BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

| | |
|---|---|
| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 14/2014/TT-BTNMT | *Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2014* |

## THÔNG TƯ
## Ban hành Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Thanh Hóa

*Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Thanh Hóa.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Thanh Hóa.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2014.

**Điều 3.** Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Linh Ngọc**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH MỤC ĐỊA DANH DÂN CƯ, SƠN VĂN, THỦY VĂN, KINH TẾ - XÃ HỘI PHỤC VỤ CÔNG TÁC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ PHẦN ĐẤT LIỀN TỈNH THANH HÓA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

## Phần I
## QUY ĐỊNH CHUNG

1. Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Thanh Hóa được chuẩn hóa từ địa danh thống kê trên bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 và 1:50.000 Hệ VN-2000.

2. Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Thanh Hóa được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt của các đơn vị hành chính cấp huyện gồm thành phố, thị xã và các huyện, trong đó:

a) Cột "Địa danh" là các địa danh đã được chuẩn hóa;

b) Cột "Nhóm đối tượng" là ký hiệu các nhóm địa danh; trong đó: DC là nhóm địa danh dân cư; SV là nhóm địa danh sơn văn; TV là nhóm địa danh thủy văn; KX là nhóm địa danh kinh tế - xã hội;

c) Cột "Tên ĐVHC cấp xã" là tên đơn vị hành chính cấp xã, trong đó: P. là chữ viết tắt của "phường", TT. là chữ viết tắt của "thị trấn";

d) Cột "Tên ĐVHC cấp huyện" là tên đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó: TP. là chữ viết tắt của "thành phố", H. là chữ viết tắt của "huyện", TX. Là chữ viết tắt của "thị xã";

đ) Cột "Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng" là tọa độ vị trí tương đối của đối tượng địa lý tương ứng với địa danh trong cột "Địa danh", nếu đối tượng địa lý được thể hiện trên bản đồ bằng ký hiệu dạng điểm, dạng vùng thì giá trị tọa độ tương ứng theo cột "Tọa độ trung tâm", nếu đối tượng địa lý được thể hiện trên bản đồ bằng ký hiệu dạng đường thì giá trị tọa độ tương ứng theo 2 cột "Tọa độ điểm đầu" và "Tọa độ điểm cuối";

e) Cột "Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình" là ký hiệu mảnh bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25.000 và 1:50.000 sử dụng để thống kê địa danh.

## Phần II
## DANH MỤC ĐỊA DANH DÂN CƯ, SƠN VĂN, THỦY VĂN, KINH TẾ - XÃ HỘI PHỤC VỤ CÔNG TÁC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ PHẦN ĐẤT LIỀN TỈNH THANH HÓA

Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Thanh Hóa gồm địa danh của các đơn vị hành chính cấp huyện được thống kê trong bảng sau:

| STT | Đơn vị hành chính cấp huyện |
|---|---|
| 1 | Thành phố Thanh Hóa |
| 2 | Thị xã Bỉm Sơn |
| 3 | Thị xã Sầm Sơn |
| 4 | Huyện Bá Thước |
| 5 | Huyện Cẩm Thủy |
| 6 | Huyện Đông Sơn |
| 7 | Huyện Hà Trung |
| 8 | Huyện Hậu Lộc |
| 9 | Huyện Hoằng Hóa |
| 10 | Huyện Lang Chánh |
| 11 | Huyện Mường Lát |
| 12 | Huyện Nga Sơn |
| 13 | Huyện Ngọc Lặc |
| 14 | Huyện Như Thanh |
| 15 | Huyện Như Xuân |
| 16 | Huyện Nông Cống |
| 17 | Huyện Quảng Xương |
| 18 | Huyện Quan Hóa |
| 19 | Huyện Quan Sơn |
| 20 | Huyện Thạch Thành |
| 21 | Huyện Thiệu Hóa |
| 22 | Huyện Thọ Xuân |
| 23 | Huyện Tĩnh Gia |
| 24 | Huyện Triệu Sơn |
| 25 | Huyện Trường Xuân |
| 26 | Huyện Vĩnh Lộc |
| 27 | Huyện Yên Định |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| quốc lộ 47 | KX | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-A-d |
| phố Bắc Sơn | DC | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 11" | 105° 44' 56" | | | | | E-48-8-A-d |
| Cầu Cao | KX | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 28" | 105° 45' 22" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Cao Sơn | DC | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 26" | 105° 45' 17" | | | | | E-48-8-B-c |
| Cầu Đống | KX | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 10" | 105° 44' 49" | | | | | E-48-8-A-d |
| phố Nam Sơn | DC | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 58" | 105° 45' 06" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Nhà Lê | TV | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | | | 19° 51' 19" | 105° 40' 40" | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | E-48-8-A-d, E-48-8-B-c |
| Núi Nhồi | SV | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 52" | 105° 44' 35" | | | | | E-48-8-A-d |
| sông Nông Giang | TV | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-B-c, E-48-8-A-d |
| phố Quan Sơn | DC | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 07" | 105° 44' 53" | | | | | E-48-8-A-d |
| phố Tây Sơn | DC | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 00" | 105° 44' 42" | | | | | E-48-8-A-d |
| Trại tạm giam Thanh Hóa | KX | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 19" | 105° 45' 25" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Trung Sơn | DC | P. An Hoạch | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 05" | 105° 45' 04" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 1A | KX | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |
| phố 2 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 13" | 105° 46' 38" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 3 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 19" | 105° 46' 32" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 4 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 01" | 105° 46' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 5 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 21" | 105° 46' 29" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 6 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 02" | 105° 46' 24" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 7 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 21" | 105° 46' 24" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 8 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 24" | 105° 46' 21" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| phố 9 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 20" | 105° 46' 16" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 10 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 14" | 105° 46' 10" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 11 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 09" | 105° 46' 14" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 12 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 04" | 105° 46' 22" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 13 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 02" | 105° 46' 10" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 45 | KX | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | | | 20° 10' 25" | 105° 46' 47" | 19° 48' 05" | 105° 26' 03" | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 47 | KX | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c |
| phố Đào Duy Từ 1 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 15" | 105° 46' 39" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đào Duy Từ 2 | DC | P. Ba Đình | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 08" | 105° 46' 41" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 1A | KX | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |
| phố Bà Triệu | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 48" | 105° 46' 32" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Cửa Hậu | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 51" | 105° 46' 22" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đông Lân 1 | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 55" | 105° 46' 20" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đông Lân 2 | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 49" | 105° 46' 25" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Hàng Đồng | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 38" | 105° 46' 25" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Hậu Thành | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 52" | 105° 46' 10" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Lê Hoàn 1 | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 50" | 105° 46' 46" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Lê Hoàn 2 | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 36" | 105° 46' 39" | | | | | E-48-8-B-c |
| đại lộ Lê Lợi | KX | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | | | 19° 48' 35" | 105° 45' 58" | 19° 47' 15" | 105° 48' 07" | E-48-8-B-c |
| phố Ngô Quyền | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 47" | 105° 46' 37" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Phan Chu Chinh | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 46" | 105° 46' 22" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tô Vĩnh Diện 1 | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 56" | 105° 46' 24" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tô Vĩnh Diện 2 | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 51" | 105° 46' 13" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| phố Trần Phú 1 | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 42" | 105° 46' 32" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Trần Phú 2 | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 39" | 105° 46' 29" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Trần Quốc Toản | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 44" | 105° 46' 37" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Triệu Quốc Đạt | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 41" | 105° 46' 38" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Trường Thi | DC | P. Điện Biên | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 50" | 105° 46' 39" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 1 | DC | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 43" | 105° 45' 17" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 2 | DC | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 52" | 105° 45' 22" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 3 | DC | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 43" | 105° 45' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 4 | DC | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 20" | 105° 45' 38" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 5 | DC | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 16" | 105° 45' 53" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 6 | DC | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 27" | 105° 45' 51" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 7 | DC | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 02" | 105° 46' 07" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 8 | DC | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 55" | 105° 46' 13" | | | | | E-48-8-B-c |
| Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Thanh Hóa | KX | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 15" | 105° 46' 09" | | | | | E-48-8-B-c |
| núi Con Mèo | SV | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 18" | 105° 46' 24" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đình Hương 1 | DC | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 25" | 105° 46' 10" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đình Hương 2 | DC | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 13" | 105° 46' 12" | | | | | E-48-8-B-c |
| núi Hàm Rồng | SV | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 12" | 105° 46' 39" | | | | | E-48-8-B-c |
| Sông Hạc | TV | P. Đông Cương | TP. Thanh Hóa | | | 19° 50' 06" | 105° 45' 01" | 19° 49' 03" | 105° 47' 10" | E-48-8-B-c |
| thôn Ái Sơn 1 | DC | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 08" | 105° 48' 36" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Ái Sơn 2 | DC | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 59" | 105° 48' 43" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Đồng Lễ | DC | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 12" | 105° 48' 14" | | | | | E-48-8-B-c |
| cầu Lai Thành | KX | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 54" | 105° 47' 20" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Lai Thành | DC | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 02" | 105° 47' 49" | | | | | E-48-8-B-c |
| đại lộ Lê Lợi | KX | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | | | 19° 48' 35" | 105° 45' 58" | 19° 47' 15" | 105° 48' 07" | E-48-8-B-c |
| thôn Lễ Môn | DC | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 49" | 105° 48' 43" | | | | | E-48-8-B-c |
| Sông Mã | TV | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-c |
| sông Nhà Lê | TV | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 28" | 105° 48' 29" | 19° 47' 42" | 105° 48' 47" | E-48-8-B-c |
| thôn Sơn Vạn | DC | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 32" | 105° 49' 01" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Tân Thành | DC | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 46" | 105° 47' 53" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Thống Nhất | TV | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | 19° 46' 18" | 105° 53' 02" | E-48-8-B-c |
| thôn Xuân Lộc | DC | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 21" | 105° 48' 48" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Xuân Minh | DC | P. Đông Hải | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 24" | 105° 48' 09" | | | | | E-48-8-B-c |
| khối phố 1 | DC | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 17" | 105° 47' 05" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 47 | KX | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c |
| thôn Ba Tân | DC | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 03" | 105° 47' 19" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Bào Ngoại | DC | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 14" | 105° 47' 13" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Cốc Hạ 1 | DC | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 53" | 105° 47' 06" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Cốc Hạ 2 | DC | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 47" | 105° 47' 05" | | | | | E-48-8-B-c |
| cầu Đông Hương | KX | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 28" | 105° 46' 59" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Hòa Bình | DC | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 33" | 105° 47' 03" | | | | | E-48-8-B-c |
| đại lộ Lê Lợi | KX | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | | | 19° 48' 35" | 105° 45' 58" | 19° 47' 15" | 105° 48' 07" | E-48-8-B-c |
| sông Bến Ngự | TV | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | 19° 49' 27" | 105° 48' 06" | E-48-8-B-c |
| thôn Phan Đình Phùng | DC | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 56" | 105° 47' 20" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Quang Trung | DC | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 35" | 105° 47' 20" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Tân Hà | DC | P. Đông Hương | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 15" | 105° 47' 42" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 1 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 08" | 105° 47' 04" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 2 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 56" | 105° 47' 12" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 3 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 51" | 105° 47' 29" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 4 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 47" | 105° 47' 21" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 5 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 44" | 105° 47' 11" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 6 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 42" | 105° 47' 30" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 7 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 42" | 105° 47' 19" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 8 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 33" | 105° 47' 41" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 9 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 34" | 105° 47' 48" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 10 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 44" | 105° 47' 43" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 11 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 40" | 105° 47' 48" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 12 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 47" | 105° 47' 37" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 14 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 30" | 105° 47' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 15 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 27" | 105° 47' 15" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 17 | DC | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 33" | 105° 47' 27" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 47 | KX | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c |
| Cầu Cốc | KX | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 12" | 105° 47' 00" | | | | | E-48-8-B-c |
| cầu Lai Thành | KX | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 54" | 105° 47' 20" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Nhà Lê | TV | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 19° 51' 19" | 105° 40' 40" | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | E-48-8-B-c |
| sông Bến Ngự | TV | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | 19° 49' 27" | 105° 48' 06" | E-48-8-B-c |
| sông Thống Nhất | TV | P. Đông Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | 19° 46' 18" | 105° 53' 02" | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| quốc lộ 1A | KX | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |
| sông Nhà Lê | TV | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | | | 19° 50' 06" | 105° 45' 01" | 19° 49' 03" | 105° 47' 10" | E-48-8-B-c |
| phố Bà Triệu | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 40" | 105° 46' 19" | | | | | E-48-8-B-c |
| Phố Bắc | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 27" | 105° 46' 05" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Cầu Hạc | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 30" | 105° 46' 25" | | | | | E-48-8-B-c |
| Phố Đàm | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 06" | 105° 46' 13" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đình Hương | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 59" | 105° 46' 11" | | | | | E-48-8-B-c |
| Phố Đoàn | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 45" | 105° 46' 26" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đội Cung 1 | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 19" | 105° 46' 30" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đội Cung 2 | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 19" | 105° 46' 40" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đội Cung 3 | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 11" | 105° 46' 38" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đội Cung 4 | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 15" | 105° 46' 40" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đông Bắc Ga 1 | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49 6" | 105° 46' 00" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đông Bắc Ga 2 | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 58" | 105° 46' 00" | | | | | E-48-8-B-c |
| Trường Cao đẳng Nghề Giao thông vận tải Thanh Hóa | KX | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 56" | 105° 45' 50" | | | | | E-48-8-B-c |
| Phố Kết | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 33" | 105° 46' 41" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Lợi 1 | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 53" | 105° 46' 03" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Lợi 2 | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 02" | 105° 46' 20" | | | | | E-48-8-B-c |
| Phố Nam | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 12" | 105° 46' 08" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tân Lập | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 08" | 105° 45' 47" | | | | | E-48-8-B-c |
| khu công nghiệp Tây Bắc Ga | KX | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 35" | 105° 45' 47" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Phố Thắng | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 10" | 105° 46' 20" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Thành Công | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 26" | 105° 46' 40" | | | | | E-48-8-B-c |
| Phố Trung | DC | P. Đông Thọ | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 14" | 105° 46' 16" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 1A | KX | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 45 | KX | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | | | 20° 10' 25" | 105° 46' 47" | 19° 48' 05" | 105° 26' 03" | E-48-8-B-c |
| phố Đông Phát 1 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 26" | 105° 47' 05" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đông Phát 2 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 32" | 105° 47' 07" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Hải Thượng Lãn Ông | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 49" | 105° 46' 12" | | | | | E-48-8-B-c |
| Trường Đại học Hồng Đức | KX | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 07" | 105° 46' 34" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Kiều Đại 1 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 25" | 105° 46' 36" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Kiều Đại 2 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 19" | 105° 46' 35" | | | | | E-48-8-B-c |
| núi Mật Sơn | SV | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 33" | 105° 46' 12" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Mật Sơn 1 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 25" | 105° 46' 26" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Mật Sơn 2 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 35" | 105° 46' 23" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Mật Sơn 3 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 43" | 105° 46' 11" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nam Thành | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 32" | 105° 46' 35" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Ngọc Dao | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 09" | 105° 46' 36" | | | | | E-48-8-B-c |
| núi Ngọc Long | SV | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 40" | 105° 45' 50" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nguyễn Sơn | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 44" | 105° 46' 42" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Nhà Lê | TV | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | | | 19° 51' 19" | 105° 40' 40" | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | E-48-8-B-c |
| sông Nông Giang | TV | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| cầu Quán Nam | KX | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 52" | 105° 46' 30" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Quang Trung 1 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 07" | 105° 46' 27" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Quang Trung 2 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 54" | 105° 46' 28" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Quang Trung 3 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 13" | 105° 46' 26" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Quảng Xá 1 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 25" | 105° 46' 42" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Quảng Xá 2 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 26" | 105° 46' 48" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Quảng Xá 3 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 25" | 105° 46' 52" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Tạnh Xá 1 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 55" | 105° 46' 54" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Tạnh Xá 2 | DC | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 45" | 105° 46' 48" | | | | | E-48-8-B-c |
| Trường Trung học Thương mại | KX | P. Đông Vệ | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 53" | 105° 46' 34" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 1A | KX | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |
| núi Con Mèo | SV | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 18" | 105° 46' 24" | | | | | E-48-8-B-c |
| núi Con Voi | SV | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 15" | 105° 46' 44" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đông Quang | DC | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 13" | 105° 47' 10" | | | | | E-48-8-B-c |
| làng Đông Sơn | DC | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 12" | 105° 46' 52" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Hàm Long 1 | DC | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 21" | 105° 47' 11" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Hàm Long 2 | DC | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 23" | 105° 47' 02" | | | | | E-48-8-B-c |
| cầu Hàm Rồng | KX | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 21" | 105° 47' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| núi Hàm Rồng | SV | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 12" | 105° 46' 39" | | | | | E-48-8-B-c |
| cầu Hoàng Long | KX | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 12" | 105° 47' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| Công ty Giầy Hoàng Long | KX | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 16" | 105° 47' 24" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| phố Hương Long | DC | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 06" | 105° 46' 14" | | | | | E-48-8-B-c |
| Sông Mã | TV | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-c |
| phố Tân Long 1 | DC | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 00" | 105° 47' 02" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tân Long 2 | DC | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 00" | 105° 46' 43" | | | | | E-48-8-B-c |
| Trại giam Thanh Lâm | KX | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 23" | 105° 46' 41" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Thanh Long | DC | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 59" | 105° 46' 29" | | | | | E-48-8-B-c |
| động Tiên Sơn | SV | P. Hàm Rồng | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 10" | 105° 46' 41" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 1A | KX | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |
| phố 1 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 27" | 105° 46' 25" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 2 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 26" | 105° 46' 27" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 3 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 28" | 105° 46' 35" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 4 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 24" | 105° 46' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 5 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 24" | 105° 46' 36" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 6 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 20" | 105° 46' 35" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 7 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 24" | 105° 46' 40" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 8 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 19" | 105° 46' 42" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 9 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 26" | 105° 46' 47" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 10 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 25" | 105° 46' 55" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 11 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 13" | 105° 46' 43" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 12 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 09" | 105° 46' 50" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 13 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 06" | 105° 46' 46" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 14 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 23" | 105° 46' 44" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 15 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 21" | 105° 46' 45" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| phố 16 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 18" | 105° 46' 46" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 17 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 14" | 105° 46' 51" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 18 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 18" | 105° 46' 58" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 19 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 10" | 105° 46' 57" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 20 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 06" | 105° 46' 56" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố 21 | DC | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 02" | 105° 46' 57" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 47 | KX | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c |
| cầu Đông Hương | KX | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 28" | 105° 46' 59" | | | | | E-48-8-B-c |
| đại lộ Lê Lợi | KX | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 19° 48' 35" | 105° 45' 58" | 19° 47' 15" | 105° 48' 07" | E-48-8-B-c |
| sông Bến Ngự | TV | P. Lam Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | 19° 49' 27" | 105° 48' 06" | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 1A | KX | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |
| cầu Bốn Voi | KX | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 04" | 105° 47' 10" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Hạnh Phúc | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 13" | 105° 47' 32" | | | | | E-48-8-B-c |
| Sông Mã | TV | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-c |
| phố Nam Ngạn 1 | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 40" | 105° 47' 41" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nam Ngạn 2 | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 42" | 105° 47' 37" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nam Ngạn 3 | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 38" | 105° 47' 47" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nam Ngạn 4 | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 47" | 105° 47' 39" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nam Sơn 1 | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 26" | 105° 46' 52" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nam Sơn 2 | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 19" | 105° 47' 03" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nguyễn Mộng Tuân 1 | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 16" | 105° 46' 59" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| phố Nguyễn Mộng Tuân 2 | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 18" | 105° 46' 55" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nguyễn Mộng Tuân 3 | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 21" | 105° 46' 50" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Bến Ngự | TV | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | 19° 49' 27" | 105° 48' 06" | E-48-8-B-c |
| Sông Hạc | TV | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | | | 19° 50' 06" | 105° 45' 01" | 19° 49' 03" | 105° 47' 10" | E-48-8-B-c |
| phố Tân Hà | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 11" | 105° 47' 27" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tân Hưng | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 08" | 105° 47' 09" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tân Nam | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 35" | 105° 47' 38" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tân Sơn 1 | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 13" | 105° 47' 12" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tân Sơn 2 | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 18" | 105° 47' 12" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Thống Sơn | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 13" | 105° 47' 06" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tiền Phong | DC | P. Nam Ngạn | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 24" | 105° 47' 58" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 1A | KX | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |
| phố Bùi Thị Xuân | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 51" | 105° 46' 24" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Đặng Thai Mai | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 57" | 105° 46' 12" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Hoàng Văn Thụ | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 52" | 105° 46' 16" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Lê Ngọc Hân | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 55" | 105° 46' 25" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Ngô Thì Nhậm | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 57" | 105° 46' 46" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Ngô Văn Sở | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 55" | 105° 46' 35" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nguyễn Văn Trỗi | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 51" | 105° 46' 34" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Nông Giang | TV | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-B-c |
| phố Quang Trung 1 | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 56" | 105° 46' 31" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| phố Quang Trung 2 | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 49" | 105° 46' 28" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Quang Trung 3 | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 46" | 105° 46' 32" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Quang Trung 4 | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 42" | 105° 46' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tân An 1 | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 58" | 105° 46' 37" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tân An 2 | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 01" | 105° 46' 39" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Thôi Hữu | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 54" | 105° 46' 46" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Trần Mai Ninh | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 51" | 105° 46' 42" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Trần Quang Diệu | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 52" | 105° 46' 21" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Trịnh Khả | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 02" | 105° 46' 43" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tuệ Tĩnh | DC | P. Ngọc Trạo | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 48" | 105° 46' 32" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 45 | KX | P. Phú Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 20° 10' 25" | 105° 46' 47" | 19° 48' 05" | 105° 26' 03" | E-48-8-B-c |
| Cầu Cao | KX | P. Phú Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 28" | 105° 45' 22" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Nông Giang | TV | P. Phú Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-B-c |
| phố Phú Thọ 1 | DC | P. Phú Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 29" | 105° 45' 32" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Phú Thọ 2 | DC | P. Phú Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 32" | 105° 45' 39" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Phú Thọ 3 | DC | P. Phú Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 39" | 105° 45' 39" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Phú Thọ 4 | DC | P. Phú Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 33" | 105° 45' 28" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tây Ga | DC | P. Phú Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 46" | 105° 45' 51" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tây Sơn 1 | DC | P. Phú Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 56" | 105° 45' 25" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tây Sơn 2 | DC | P. Phú Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 49" | 105° 45' 28" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Tây Sơn 3 | DC | P. Phú Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 51" | 105° 45' 39" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Trần Phú | DC | P. Phú Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 57" | 105° 45' 37" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 1 | DC | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 26" | 105° 47' 56" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn 2 | DC | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 23" | 105° 48' 17" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 3 | DC | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 36" | 105° 48' 47" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 4 | DC | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 26" | 105° 49' 01" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 5 | DC | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 02" | 105° 49' 01" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 6 | DC | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 57" | 105° 49' 37" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 7 | DC | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 11" | 105° 49' 41" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 8 | DC | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 11" | 105° 48' 45" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 47 | KX | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c |
| đại lộ Lê Lợi | KX | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | | | 19° 48' 35" | 105° 45' 58" | 19° 47' 15" | 105° 48' 07" | E-48-8-B-c |
| cảng Lễ Môn | KX | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 34" | 105° 49' 19" | | | | | E-48-8-B-c |
| khu công nghiệp Lễ Môn | KX | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 07" | 105° 48' 29" | | | | | E-48-8-B-c |
| Sông Mã | TV | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-c |
| sông Nhà Lê | TV | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | | | 19° 51' 19" | 105° 40' 40" | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | E-48-8-B-c |
| cầu Thống Nhất | KX | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 01" | 105° 48' 50" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Thống Nhất | TV | P. Quảng Hưng | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | 19° 46' 18" | 105° 53' 02" | E-48-8-B-c |
| xóm 1 | DC | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 17" | 105° 46' 16" | | | | | E-48-8-B-c |
| xóm 2 | DC | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 13" | 105° 45' 50" | | | | | E-48-8-B-c |
| xóm 3 | DC | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 09" | 105° 46' 12" | | | | | E-48-8-B-c |
| xóm 4 | DC | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 57" | 105° 46' 05" | | | | | E-48-8-B-c |
| xóm 5 | DC | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 35" | 105° 45' 47" | | | | | E-48-8-B-c |
| xóm 6 | DC | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 44" | 105° 45' 40" | | | | | E-48-8-B-c |
| xóm 7 | DC | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 55" | 105° 45' 14" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| xóm 8 | DC | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 16" | 105° 45' 18" | | | | | E-48-8-B-c |
| xóm 9 | DC | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 24" | 105° 45' 58" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 45 | KX | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | | | 20° 10' 25" | 105° 46' 47" | 19° 48' 05" | 105° 26' 03" | E-48-8-B-c |
| sông Nhà Lê | TV | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 32" | 105° 45' 11" | 19° 44' 24" | 105° 44' 42" | E-48-8-B-c |
| sông Nông Giang | TV | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-B-c |
| Cầu Voi | KX | P. Quảng Thắng | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 18" | 105° 45' 54" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 47 | KX | P. Quảng Thành | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c |
| thôn Minh Trại | DC | P. Quảng Thành | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 01" | 105° 47' 10" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Nông Giang | TV | P. Quảng Thành | TP. Thanh Hóa | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-B-c |
| thôn Thành Bắc | DC | P. Quảng Thành | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 53" | 105° 48' 30" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thành Công | DC | P. Quảng Thành | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 18" | 105° 48' 05" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thành Long | DC | P. Quảng Thành | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 25" | 105° 48' 00" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thành Mai | DC | P. Quảng Thành | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 18" | 105° 47' 02" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thành Tân | DC | P. Quảng Thành | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 11" | 105° 47' 51" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thành Tráng | DC | P. Quảng Thành | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 36" | 105° 48' 06" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thành Trọng | DC | P. Quảng Thành | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 41" | 105° 47' 38" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thành Yên | DC | P. Quảng Thành | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 11" | 105° 47' 38" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 45 | KX | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 20° 10' 25" | 105° 46' 47" | 19° 48' 05" | 105° 26' 03" | E-48-8-B-c |
| phố Bắc Thành | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 40" | 105° 45' 58" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Dương Đình Nghệ 1 | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 30" | 105° 45' 57" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Dương Đình Nghệ 2 | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 22" | 105° 45' 53" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| phố Lam Sơn 1 | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 16" | 105° 45' 59" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Lam Sơn 2 | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 16" | 105° 45' 54" | | | | | E-48-8-B-c |
| đại lộ Lê Lợi | KX | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 19° 48' 35" | 105° 45' 58" | 19° 47' 15" | 105° 48' 07" | E-48-8-B-c |
| phố Nam Cao | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 05" | 105° 46' 01" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nam Thành | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 26" | 105° 46' 00" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nguyên Hồng | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 10" | 105° 45' 59" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Nông Giang | TV | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-B-c |
| phố Phan Bội Châu 1 | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 22" | 105° 46' 09" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Phan Bội Châu 2 | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 16" | 105° 46' 06" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Phan Bội Châu 3 | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 10" | 105° 46' 08" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Phan Bội Châu 4 | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 03" | 105° 46' 06" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Phan Huy Chú | DC | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 12" | 105° 45' 59" | | | | | E-48-8-B-c |
| ga Thanh Hóa | KX | P. Tân Sơn | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 49" | 105° 45' 54" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 1A | KX | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 10A | KX | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | | | 20° 03' 48" | 106° 02' 24" | 19° 51' 05" | 105° 48' 00" | E-48-8-B-c |
| cầu Hàm Rồng | KX | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 21" | 105° 47' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| cầu vượt Hàm Rồng | KX | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 26" | 105° 47' 53" | | | | | E-48-8-B-c |
| cầu Hoàng Long | KX | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 12" | 105° 47' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Lạch Trường | TV | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | | | 19° 51' 10" | 105° 47' 13" | 19° 53' 19" | 105° 56' 43" | E-48-8-B-c |
| Sông Mã | TV | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-c |
| kênh N16 | TV | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | | | 19° 51' 38" | 105° 49' 08" | 19° 51' 01" | 105° 48' 14" | E-48-8-B-c |
| phố Nghĩa Sơn 1 | DC | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 39" | 105° 47' 53" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nghĩa Sơn 2 | DC | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 32" | 105° 47' 38" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| phố Nghĩa Sơn 3 | DC | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 16" | 105° 47' 46" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Phượng Đình 1 | DC | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 59 | 105° 47' 50" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Phượng Đình 2 | DC | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 02" | 105° 48' 01" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Phượng Đình 3 | DC | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 02" | 105° 48' 09" | | | | | E-48-8-B-c |
| cầu Tào Xuyên | KX | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 12" | 105° 47' 56" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Thành Khang 1 | DC | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 33" | 105° 47' 55" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Thành Khang 2 | DC | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 43" | 105° 47' 53" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Yên Vực 1 | DC | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 46" | 105° 47' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Yên Vực 2 | DC | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 43" | 105° 47' 46" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Yên Vực 3 | DC | P. Tào Xuyên | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 41" | 105° 47' 38" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 1A | KX | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |
| phố Bà Triệu 1 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 06" | 105° 46' 26" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Bà Triệu 2 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 04" | 105° 46' 33" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Bà Triệu 3 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 58" | 105° 46' 26" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Bắc Đội Cung 1 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 14" | 105° 46' 52" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Bắc Đội Cung 2 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 15" | 105° 46' 18" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Bắc Đội Cung 3 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 15" | 105° 46' 44" | | | | | E-48-8-B-c |
| cầu Bốn Voi | KX | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 04" | 105° 47' 10" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Hậu Thành 1 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 03" | 105° 47' 05" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Hậu Thành 2 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 00" | 105° 46' 59" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Hòa Bình 1 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 56" | 105° 46' 54" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Hòa Bình 2 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 47" | 105° 46' 49" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nam Đội Cung 1 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 07" | 105° 46' 47" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| phố Nam Đội Cung 2 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 09" | 105° 46' 44" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Nam Đội Cung 3 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 12" | 105° 46' 43" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Bến Ngự | TV | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | 19° 49' 27" | 105° 48' 06" | E-48-8-B-c |
| Sông Hạc | TV | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | | | 19° 50' 06" | 105° 45' 01" | 19° 49' 03" | 105° 47' 10" | E-48-8-B-c |
| phố Tân Lập | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 00" | 105° 46' 48" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Thống Nhất 1 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 11" | 105° 46' 56" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Thống Nhất 2 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 04" | 105° 46' 54" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Thống Nhất 3 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 07" | 105° 47' 01" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Trường Thi 1 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 50" | 105° 46' 37" | | | | | E-48-8-B-c |
| phố Trường Thi 2 | DC | P. Trường Thi | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 59" | 105° 46' 40" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 47 | KX | xã Đông Hưng | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c, E-48-8-A-d |
| Xóm Hưng | DC | xã Đông Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 02" | 105° 45' 22" | | | | | E-48-8-A-d |
| xóm Nam Hưng | DC | xã Đông Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 42" | 105° 45' 14" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Nhà Lê | TV | xã Đông Hưng | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 32" | 105° 45' 11" | 19° 44' 24" | 105° 44' 42" | E-48-8-B-c |
| Trại giam Phân trại 4 Thanh Phong | KX | xã Đông Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 42" | 105° 45' 16" | | | | | E-48-8-B-c |
| Xóm Quang | DC | xã Đông Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 25" | 105° 45' 04" | | | | | E-48-8-B-c |
| xóm Thắng Sơn | DC | xã Đông Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 40" | 105° 45' 18" | | | | | E-48-8-B-c |
| Xóm Tiến | DC | xã Đông Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 08" | 105° 44' 28" | | | | | E-48-8-A-d |
| Xóm Toản | DC | xã Đông Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 25" | 105° 44' 31" | | | | | E-48-8-A-d |
| Xóm Trần | DC | xã Đông Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 09" | 105° 45' 14" | | | | | E-48-8-B-c |
| Cầu Trắng | KX | xã Đông Hưng | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 58" | 105° 45' 07" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| quốc lộ 45 | KX | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | | | 20° 10' 25" | 105° 46' 47" | 19° 48' 05" | 105° 26' 03" | E-48-8-A-d |
| Thôn Đông | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 08" | 105° 44' 42" | | | | | E-48-8-A-d |
| Thôn Hạnh | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 32" | 105° 44' 05" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Hồ Thôn | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 44" | 105° 44' 24" | | | | | E-48-8-A-d |
| Thôn Lợi | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 49" | 105° 44' 52" | | | | | E-48-8-A-d |
| Thôn Nguyên | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 38" | 105° 44' 10" | | | | | E-48-8-A-d |
| Sông Hạc | TV | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | | | 19° 50' 06" | 105° 45' 01" | 19° 49' 03" | 105° 47' 10" | E-48-8-B-c |
| Thôn Phú | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 07" | 105° 44' 52" | | | | | E-48-8-A-d |
| Thôn Quý | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 16" | 105° 44' 48" | | | | | E-48-8-A-d |
| Thôn Quyết | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 58" | 105° 45' 03" | | | | | E-48-8-B-c |
| núi Rừng Thông | SV | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 35" | 105° 44' 35" | | | | | E-48-8-A-d |
| Thôn Sơn | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 20" | 105° 44' 35" | | | | | E-48-8-A-d |
| Thôn Tân | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 25" | 105° 43' 52" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Tân Lương | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 53" | 105° 43' 48" | | | | | E-48-8-A-d |
| Thôn Thắng | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 56" | 105° 45' 00" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thọ Khang | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 20" | 105° 45' 00" | | | | | E-48-8-B-c |
| Thôn Tiến | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 17" | 105° 43' 49" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Vĩnh Ngọc | DC | xã Đông Lĩnh | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 30" | 105° 44' 48" | | | | | E-48-8-A-d |
| quốc lộ 45 | KX | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | | | 20° 10' 25" | 105° 46' 47" | 19° 48' 05" | 105° 26' 03" | E-48-8-B-c, E-48-8-A-d |
| quốc lộ 47 | KX | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-A-d |
| Cầu Đống | KX | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 10" | 105° 44' 49" | | | | | E-48-8-A-d |
| sông Nhà Lê | TV | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | | | 19° 51' 19" | 105° 40' 40" | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | E-48-8-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Núi Nhồi | SV | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 52" | 105° 44' 35" | | | | | E-48-8-A-d |
| sông Nông Giang | TV | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-A-d, E-48-8-B-c |
| thôn Tân Cộng | DC | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 17" | 105° 44' 20" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Tân Dân | DC | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 47" | 105° 44' 10" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Tân Hạnh | DC | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 20" | 105° 44' 28" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Tân Lê | DC | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 51" | 105° 43' 59" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Tân Lợi | DC | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 41" | 105° 44' 06" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Tân Thọ | DC | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 45" | 105° 45' 11" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Tân Tự | DC | xã Đông Tân | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 29" | 105° 44' 31" | | | | | E-48-8-A-d |
| quốc lộ 47 | KX | xã Đông Vinh | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c |
| thôn Đa Sĩ | DC | xã Đông Vinh | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 07" | 105° 45' 43" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đồng Cao | DC | xã Đông Vinh | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 00" | 105° 45' 14" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Nhà Lê | TV | xã Đông Vinh | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 32" | 105° 45' 11" | 19° 44' 24" | 105° 44' 42" | E-48-8-B-c, E-48-8-C-b, E-48-8-D-a |
| thôn Tam Thọ | DC | xã Đông Vinh | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 01" | 105° 45' 25" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Văn Khê | DC | xã Đông Vinh | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 30" | 105° 45' 43" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Văn Vặt | DC | xã Đông Vinh | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 38" | 105° 44' 46" | | | | | E-48-8-C-b |
| quốc lộ 1A0 | KX | xã Hoằng Anh | TP. Thanh Hóa | | | 20° 03' 48" | 106° 02' 24" | 19° 51' 05" | 105° 48' 00" | E-48-8-B-c |
| Sông Goòng | TV | xã Hoằng Anh | TP. Thanh Hóa | | | 19° 50' 40" | 105° 48' 11" | 19° 51' 50" | 105° 52' 06" | E-48-8-B-c |
| sông Lạch Trường | TV | xã Hoằng Anh | TP. Thanh Hóa | | | 19° 51' 10" | 105° 47' 13" | 19° 53' 19" | 105° 56' 43" | E-48-8-B-c |
| kênh N16 | TV | xã Hoằng Anh | TP. Thanh Hóa | | | 19° 51' 38" | 105° 49' 08" | 19° 51' 01" | 105° 48' 14" | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Nhữ Xá 1 | DC | xã Hoằng Anh | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 22" | 105° 48' 32" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Quan Nội | DC | xã Hoằng Anh | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 29" | 105° 48' 50" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Quan Nội 1 | DC | xã Hoằng Anh | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 29" | 105° 48' 40" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Quan Nội 2 | DC | xã Hoằng Anh | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 23" | 105° 48' 45" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Quan Nội 3 | DC | xã Hoằng Anh | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 23" | 105° 48' 49" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Quan Nội 4 | DC | xã Hoằng Anh | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 29" | 105° 48' 47" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Quan Nội 5 | DC | xã Hoằng Anh | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 34" | 105° 48' 54" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Quan Nội 6 | DC | xã Hoằng Anh | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 25" | 105° 48' 56" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Cát Lợi | DC | xã Hoằng Đại | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 10" | 105° 50' 27" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đại Đồng | DC | xã Hoằng Đại | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 21" | 105° 50' 02" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đồng Tiến | DC | xã Hoằng Đại | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 14" | 105° 50' 24" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Hạnh Phúc | DC | xã Hoằng Đại | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 05" | 105° 50' 02" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Kiều Tiến | DC | xã Hoằng Đại | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 27" | 105° 50' 14" | | | | | E-48-8-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Hoằng Đại | TP. Thanh Hóa | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-c |
| thôn Quang Hải | DC | xã Hoằng Đại | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 06" | 105° 50' 11" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Sơn Hà | DC | xã Hoằng Đại | TP. Thanh Hóa | 19° 47' 52" | 105° 50' 35" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Vinh Quang | DC | xã Hoằng Đại | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 10" | 105° 50' 10" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 1A | KX | xã Hoằng Long | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |
| thôn 1 | DC | xã Hoằng Long | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 12" | 105° 47' 44" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 2 | DC | xã Hoằng Long | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 04" | 105° 47' 56" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 3 | DC | xã Hoằng Long | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 57" | 105° 48' 04" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 4 | DC | xã Hoằng Long | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 56" | 105° 48' 09" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 5 | DC | xã Hoằng Long | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 50" | 105° 48' 09" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn 6 | DC | xã Hoằng Long | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 44" | 105° 48' 15" | | | | | E-48-8-B-c |
| Sông Goòng | TV | xã Hoằng Long | TP. Thanh Hóa | | | 19° 50' 40" | 105° 48' 11" | 19° 51' 50" | 105° 52' 06" | E-48-8-B-c |
| cầu Hoàng Long | KX | xã Hoằng Long | TP. Thanh Hóa | 19° 50' 12" | 105° 47' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Hoằng Long | TP. Thanh Hóa | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 1A | KX | xã Hoằng Lý | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |
| thôn 1 | DC | xã Hoằng Lý | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 20" | 105° 47' 36" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 2 | DC | xã Hoằng Lý | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 24" | 105° 47' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 3 | DC | xã Hoằng Lý | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 22" | 105° 47' 38" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 4 | DC | xã Hoằng Lý | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 25" | 105° 47' 44" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 5 | DC | xã Hoằng Lý | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 29" | 105° 47' 42" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 6 | DC | xã Hoằng Lý | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 32" | 105° 47' 49" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 7 | DC | xã Hoằng Lý | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 37" | 105° 48' 11" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Lạch Trường | TV | xã Hoằng Lý | TP. Thanh Hóa | | | 19° 51' 10" | 105° 47' 13" | 19° 53' 19" | 105° 56' 43" | E-48-8-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Hoằng Lý | TP. Thanh Hóa | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-c |
| thôn 1 | DC | xã Hoằng Quang | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 39" | 105° 48' 23" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 2 | DC | xã Hoằng Quang | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 33" | 105° 48' 33" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 3 | DC | xã Hoằng Quang | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 35" | 105° 48' 41" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 4 | DC | xã Hoằng Quang | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 26 | 105° 48' 50" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 5 | DC | xã Hoằng Quang | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 29" | 105° 48' 58" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 6 | DC | xã Hoằng Quang | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 20" | 105° 49' 05" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 7 | DC | xã Hoằng Quang | TP. Thanh Hóa | 19° 49' 06" | 105° 49' 12" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 8 | DC | xã Hoằng Quang | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 57" | 105° 49' 22" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 9 | DC | xã Hoằng Quang | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 49" | 105° 49' 25" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn 10 | DC | xã Hoằng Quang | TP. Thanh Hóa | 19° 48' 43" | 105° 49' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Hoằng Quang | TP. Thanh Hóa | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-c |
| kênh N18 | TV | xã Hoằng Quang | TP. Thanh Hóa | | | 19° 51' 06" | 105° 49' 41" | 19° 49' 23" | 105° 49' 08" | E-48-8-B-c |
| thôn 1 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 20" | 105° 51' 04" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn 2 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 33" | 105° 51' 04" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn 3 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 24" | 105° 50' 49" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn 4 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 37" | 105° 50' 56" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn 5 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 22" | 105° 50' 13" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn 6 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 30" | 105° 50' 13" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn 7 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 33" | 105° 49' 48" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn 8 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 37" | 105° 50' 24" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn 9 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 43" | 105° 50' 20" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn 10 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 50" | 105° 50' 20" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn 11 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 52" | 105° 50' 06" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn 12 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 05" | 105° 50' 17" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 13 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 55" | 105° 49' 52" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn 14 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 06" | 105° 49' 47" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 15 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 11" | 105° 49' 51" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 16 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 28" | 105° 49' 52" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 17 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 24" | 105° 49' 38" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 18 | DC | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 57" | 105° 49' 19" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 47 | KX | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| đường tỉnh 511 | KX | xã Quảng Cát | TP. Thanh Hóa | | | 19° 45' 15" | 105° 50' 20" | 19° 38' 43" | 105° 47' 49" | E-48-8-D-a, E-48-8-B-c |
| quốc lộ 47 | KX | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c |
| thôn Đông Đoài | DC | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 18" | 105° 48' 07" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đông Hòa | DC | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 56" | 105° 48' 32" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đông Hưng | DC | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 04" | 105° 48' 25" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đông Nghĩa | DC | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 38" | 105° 47' 53" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đông Ngọc | DC | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 22" | 105° 47' 49" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đông Quang 1 | DC | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 37" | 105° 48' 11" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đông Quang 2 | DC | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 44" | 105° 48' 14" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đông Thành | DC | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 25" | 105° 48' 07" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đông Văn | DC | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 59" | 105° 49' 19" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đông Việt | DC | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 20" | 105° 48' 54" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đông Vinh | DC | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 31" | 105° 48' 09" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đông Vũ | DC | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 05" | 105° 48' 58" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Nông Giang | TV | xã Quảng Đông | TP. Thanh Hóa | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-B-c |
| thôn 1 | DC | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 10" | 105° 51' 18" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 2 | DC | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 18" | 105° 50' 46" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 3 | DC | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 06" | 105° 50' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 4 | DC | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 07" | 105° 50' 20" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 5 | DC | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 51" | 105° 49' 34" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 6 | DC | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 16" | 105° 50' 02" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 7 | DC | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 22" | 105° 49' 37" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn 8 | DC | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 24" | 105° 49' 23" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 9 | DC | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 39" | 105° 49' 48" | | | | | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 47 | KX | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-c |
| sông Thống Nhất | TV | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | 19° 46' 18" | 105° 53' 02" | E-48-8-B-c |
| sông Trường Lệ | TV | xã Quảng Phú | TP. Thanh Hóa | | | 19° 46' 15" | 105° 49' 43" | 19° 45' 44" | 105° 52' 58" | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 47 | KX | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c, E-48-8-D-a |
| Bệnh viện 71 | KX | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 36" | 105° 50' 28" | | | | | E-48-8-B-c |
| đường tỉnh 511 | KX | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | | | 19° 45' 15" | 105° 50' 20" | 19° 38' 43" | 105° 47' 49" | E-48-8-B-c |
| thôn Chiến Thắng | DC | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 01" | 105° 50' 24" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Đình Cường | DC | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 15" | 105° 50' 46" | | | | | E-48-8-B-c |
| Ngã ba Môi | KX | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 15" | 105° 50' 21" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Phố Môi | DC | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 12" | 105° 50' 30" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Phú Quý | DC | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 22" | 105° 50' 31" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Phúc Thọ | DC | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 02" | 105° 50' 55" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Quang Trung | DC | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 49" | 105° 50' 40" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thanh Kiên | DC | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 42" | 105° 50' 45" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Thống Nhất | TV | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | 19° 46' 18" | 105° 53' 02" | E-48-8-B-c |
| thôn Tiến Thành | DC | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 32" | 105° 51' 00" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Trường Lệ | TV | xã Quảng Tâm | TP. Thanh Hóa | | | 19° 46' 15" | 105° 49' 43" | 19° 45' 44" | 105° 52' 58" | E-48-8-B-c |
| quốc lộ 1A | KX | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| quốc lộ 45 | KX | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | | | 20° 10' 25" | 105° 46' 47" | 19° 48' 05" | 105° 26' 03" | E-48-8-B-c, E-48-8-A-d |
| quốc lộ 47 | KX | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-B-c |
| thôn Gia Lộc | DC | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 28" | 105° 46' 10" | | | | | E-48-8-B-c |
| sông Nhà Lê | TV | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | | | 19° 47' 32" | 105° 45' 11" | 19° 44' 24" | 105° 44' 42" | E-48-8-B-c |
| sông Nông Giang | TV | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-B-c |
| cầu Quán Nam | KX | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 52" | 105° 46' 30" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Quyết Thắng | DC | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 11" | 105° 46' 14" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thịnh Hùng | DC | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 31" | 105° 46' 26" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thịnh Ngọc | DC | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 25" | 105° 46' 47" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thịnh Tăng | DC | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 31" | 105° 45' 51" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Thịnh Vạn | DC | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | 19° 44' 56" | 105° 45' 40" | | | | | E-48-8-D-a |
| thôn Tiến Thọ | DC | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | 19° 45' 45" | 105° 46' 23" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn Trường Sơn | DC | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 06" | 105° 45' 54" | | | | | E-48-8-B-c |
| Cầu Voi | KX | xã Quảng Thịnh | TP. Thanh Hóa | 19° 46' 18" | 105° 45' 54" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 1 | DC | xã Thiệu Dương | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 17" | 105° 45' 51" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 2 | DC | xã Thiệu Dương | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 07" | 105° 45' 53" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 3 | DC | xã Thiệu Dương | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 58" | 105° 45' 48" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 4 | DC | xã Thiệu Dương | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 26" | 105° 45' 49" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 5 | DC | xã Thiệu Dương | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 17" | 105° 45' 59" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 6 | DC | xã Thiệu Dương | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 10" | 105° 46' 04" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 7 | DC | xã Thiệu Dương | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 07" | 105° 46' 09" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 8 | DC | xã Thiệu Dương | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 03" | 105° 46' 19" | | | | | E-48-8-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn 9 | DC | xã Thiệu Dương | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 55" | 105° 46' 41" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 10 | DC | xã Thiệu Dương | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 44" | 105° 46' 46" | | | | | E-48-8-B-c |
| Núi Chè | SV | xã Thiệu Dương | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 37" | 105° 46' 30" | | | | | E-48-8-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Thiệu Dương | TP. Thanh Hóa | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-c, E-48-8-B-a |
| thôn 1 | DC | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 42" | 105° 44' 10" | | | | | E-48-8-A-b |
| thôn 2 | DC | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 37" | 105° 44' 22" | | | | | E-48-8-A-b |
| thôn 3 | DC | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 41" | 105° 44' 32" | | | | | E-48-8-A-b |
| thôn 4 | DC | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 39" | 105° 44' 39" | | | | | E-48-8-A-b |
| thôn 5 | DC | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 48" | 105° 44' 39" | | | | | E-48-8-A-b |
| thôn 6 | DC | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 50" | 105° 45' 01" | | | | | E-48-8-B-a |
| thôn 7 | DC | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 39" | 105° 45' 20" | | | | | E-48-8-B-a |
| thôn 8 | DC | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 25" | 105° 45' 21" | | | | | E-48-8-B-c |
| thôn 9 | DC | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 38" | 105° 45' 43" | | | | | E-48-8-B-a |
| Sông Chu | TV | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | | | 19° 55' 20" | 105° 07' 59" | 19° 53' 02" | 105° 45' 23" | E-48-8-A-b, E-48-8-B-a |
| Núi Đọ | SV | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 29" | 105° 43' 48" | | | | | E-48-8-A-b |
| thôn Giang Thanh | DC | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 59" | 105° 44' 45" | | | | | E-48-8-A-b |
| Sông Mã | TV | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-a |
| thôn Thủ Công | DC | xã Thiệu Khánh | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 44" | 105° 45' 09" | | | | | E-48-8-B-a |
| thôn 1 | DC | xã Thiệu Vân | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 52" | 105° 44' 49" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 2 | DC | xã Thiệu Vân | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 49" | 105° 44' 44" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 3 | DC | xã Thiệu Vân | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 41" | 105° 44' 51" | | | | | E-48-8-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn 4 | DC | xã Thiệu Vân | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 30" | 105° 44' 32" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 5 | DC | xã Thiệu Vân | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 52" | 105° 44' 10" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 6 | DC | xã Thiệu Vân | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 55" | 105° 43' 55" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 7 | DC | xã Thiệu Vân | TP. Thanh Hóa | 19° 51' 51" | 105° 43' 34" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 8 | DC | xã Thiệu Vân | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 05" | 105° 43' 34" | | | | | E-48-8-A-d |
| Núi Đọ | SV | xã Thiệu Vân | TP. Thanh Hóa | 19° 52' 29" | 105° 43' 48" | | | | | E-48-8-A-b |
| khu phố 1 | DC | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 04" | 105° 51' 29" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 2 | DC | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 13" | 105° 51' 37" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 3 | DC | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 06" | 105° 51' 38" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 4 | DC | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 08" | 105° 51' 45" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 5 | DC | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 56" | 105° 51' 50" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 6 | DC | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 49" | 105° 52' 00" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 7 | DC | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 31" | 105° 52' 36" | | | | | F-48-92-D-d |
| khu phố 8 | DC | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 21" | 105° 52' 28" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 9 | DC | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 14" | 105° 52' 46" | | | | | F-48-92-D-d |
| khu phố 10 | DC | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 06' 03" | 105° 52' 56" | | | | | F-48-92-D-d |
| khu phố 11 | DC | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 19" | 105° 52' 38" | | | | | F-48-92-D-d |
| Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn | KX | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 31" | 105° 53' 04" | | | | | F-48-92-D-d |
| hồ Cánh Chim | TV | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 06' 17" | 105° 52' 59" | | | | | F-48-92-D-d |
| Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Miền Trung | KX | P. Ba Đình | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 09" | 105° 51' 32" | | | | | F-48-92-D-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| quốc lộ 1A | KX | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | F-48-92-D-c |
| khu phố 1 | DC | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 23" | 105° 51' 13" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 2 | DC | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 32" | 105° 51' 03" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 3 | DC | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 37" | 105° 51' 19" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 4 | DC | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 49" | 105° 51' 28" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 5 | DC | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 55" | 105° 51' 42" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 6 | DC | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 06' 05" | 105° 51' 13" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 7 | DC | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 07' 06" | 105° 50' 56" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 8 | DC | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 07' 48" | 105° 51' 24" | | | | | F-48-92-D-a |
| khu phố 9 | DC | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 48" | 105° 50' 59" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 10 | DC | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 06' 00" | 105° 50' 34" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 11 | DC | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 06' 02" | 105° 50' 11" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 12 | DC | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 07' 08" | 105° 52' 59" | | | | | F-48-92-D-d |
| cầu Ba Lá | KX | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 07' 03" | 105° 50' 56" | | | | | F-48-92-D-c |
| cầu Núi Một | KX | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 06' 41" | 105° 51' 11" | | | | | F-48-92-D-c |
| Cầu Sòng | KX | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 33" | 105° 51' 25" | | | | | F-48-92-D-c |
| đền Sòng Sơn | KX | P. Bắc Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 46" | 105° 51' 18" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 3 | DC | P. Đông Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 16" | 105° 53' 57" | | | | | F-48-92-D-d |
| khu phố 5 | DC | P. Đông Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 28" | 105° 53' 34" | | | | | F-48-92-D-d |
| khu phố 7 | DC | P. Đông Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 53" | 105° 53' 36" | | | | | F-48-92-D-d |
| khu phố 8 | DC | P. Đông Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 10" | 105° 53' 32" | | | | | F-48-92-D-d |
| núi Ba Voi | SV | P. Đông Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 25" | 105° 55' 01" | | | | | F-48-92-D-d |
| xóm Đông Thôn | DC | P. Đông Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 56" | 105° 54' 01" | | | | | F-48-92-D-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| cầu Hà Lan | KX | P. Đông Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 52" | 105° 53' 21" | | | | | F-48-92-D-d |
| xóm Sơn Nam | DC | P. Đông Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 55" | 105° 53' 31" | | | | | F-48-92-D-d |
| xóm Sơn Tây | DC | P. Đông Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 55" | 105° 54' 30" | | | | | F-48-92-D-d |
| xóm Trung Sơn | DC | P. Đông Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 52" | 105° 54' 15" | | | | | F-48-92-D-d |
| xóm Trường Sơn | DC | P. Đông Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 33" | 105° 54' 09" | | | | | F-48-92-D-d |
| khu phố 1 | DC | P. Lam Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 19" | 105° 53' 04" | | | | | F-48-92-D-d |
| khu phố 2 | DC | P. Lam Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 01" | 105° 53' 21" | | | | | F-48-92-D-d |
| khu phố 4 | DC | P. Lam Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 44" | 105° 53' 27" | | | | | F-48-92-D-d |
| khu phố 6 | DC | P. Lam Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 13" | 105° 53' 02" | | | | | F-48-92-D-d |
| khu phố 9 | DC | P. Lam Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 05" | 105° 53' 32" | | | | | F-48-92-D-d |
| thôn Cổ Đam | DC | P. Lam Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 42" | 105° 52' 23" | | | | | F-48-92-D-c |
| cầu Hà Lan | KX | P. Lam Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 52" | 105° 53' 21" | | | | | F-48-92-D-d |
| thôn Nghĩa Môn | DC | P. Lam Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 20" | 105° 52' 55" | | | | | F-48-92-D-d |
| Đồi Ống | SV | P. Lam Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 28" | 105° 53' 13" | | | | | F-48-92-D-d |
| quốc lộ 1A | KX | P. Ngọc Trạo | TX. Bỉm Sơn | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | F-48-92-D-c |
| khu phố 1 | DC | P. Ngọc Trạo | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 58" | 105° 51' 20" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 2 | DC | P. Ngọc Trạo | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 48" | 105° 51' 16" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 3 | DC | P. Ngọc Trạo | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 45" | 105° 51' 07" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 6 | DC | P. Ngọc Trạo | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 48" | 105° 51' 02" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 10 | DC | P. Ngọc Trạo | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 10" | 105° 51' 14" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 11 | DC | P. Ngọc Trạo | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 17" | 105° 51' 23" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 12 | DC | P. Ngọc Trạo | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 17" | 105° 50' 48" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 13 | DC | P. Ngọc Trạo | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 07" | 105° 50' 33" | | | | | F-48-92-D-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| khu phố 14 | DC | P. Ngọc Trạo | TX. Bỉm Sơn | 20° 05' 12" | 105° 50' 24" | | | | | F-48-92-D-c |
| ga Bỉm Sơn | KX | P. Ngọc Trạo | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 57" | 105° 51' 14" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố Nguyễn Huệ | DC | P. Ngọc Trạo | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 50" | 105° 51' 14" | | | | | F-48-92-D-c |
| quốc lộ 1A | KX | P. Phú Sơn | TX. Bỉm Sơn | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | F-48-92-D-c |
| khu phố 1 | DC | P. Phú Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 40" | 105° 51' 10" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 2 | DC | P. Phú Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 48" | 105° 51' 23" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 3 | DC | P. Phú Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 48" | 105° 51' 34" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 4 | DC | P. Phú Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 37" | 105° 51' 13" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 5 | DC | P. Phú Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 24" | 105° 51' 14" | | | | | F-48-92-D-c |
| khu phố 6 | DC | P. Phú Sơn | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 33" | 105° 51' 33" | | | | | F-48-92-D-c |
| Cầu Cải | KX | xã Hà Lan | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 03" | 105° 53' 43" | | | | | F-48-92-D-c |
| cầu Đa Nam | KX | xã Hà Lan | TX. Bỉm Sơn | 20° 02' 49" | 105° 53' 54" | | | | | F-48-92-D-d |
| thôn Điền Lư | DC | xã Hà Lan | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 30" | 105° 53' 58" | | | | | F-48-92-D-d |
| thôn Đoài Thôn | DC | xã Hà Lan | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 45" | 105° 53' 24" | | | | | F-48-92-D-d |
| Sông Hoạt | TV | xã Hà Lan | TX. Bỉm Sơn | | | 20° 03' 40" | 106° 01' 30" | 19° 58' 20" | 105° 55' 15" | F-48-92-D-d |
| thôn Liên Giang | DC | xã Hà Lan | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 16" | 105° 54' 29" | | | | | F-48-92-D-d |
| Sông Tống | TV | xã Hà Lan | TX. Bỉm Sơn | | | 20° 03' 36" | 105° 52' 30" | 20° 02' 42" | 105° 54' 43" | F-48-92-D-c |
| thôn Xuân Nội | DC | xã Hà Lan | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 51" | 105° 54' 56" | | | | | F-48-92-D-d |
| quốc lộ 1A | KX | xã Quang Trung | TX. Bỉm Sơn | | | 20° 08' 01" | 105° 51' 32" | 19° 18' 42" | 105° 43' 16" | F-48-92-D-c |
| thôn 1 | DC | xã Quang Trung | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 17" | 105° 52' 17" | | | | | F-48-92-D-c |
| thôn 2 | DC | xã Quang Trung | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 36" | 105° 51' 51" | | | | | F-48-92-D-c |
| thôn 3 | DC | xã Quang Trung | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 37" | 105° 50' 42" | | | | | F-48-92-D-c |
| thôn 4 | DC | xã Quang Trung | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 00" | 105° 51' 00" | | | | | F-48-92-D-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn 5 | DC | xã Quang Trung | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 11" | 105° 50' 39" | | | | | F-48-92-D-c |
| thôn 6 | DC | xã Quang Trung | TX. Bỉm Sơn | 20° 04' 14" | 105° 50' 17" | | | | | F-48-92-D-c |
| đường tỉnh 522 | KX | xã Quang Trung | TX. Bỉm Sơn | | | 20° 04' 03" | 105° 51' 00" | 20° 12' 37" | 105° 36' 50" | F-48-92-D-c |
| Sông Tống | TV | xã Quang Trung | TX. Bỉm Sơn | | | 20° 03' 36" | 105° 52' 30" | 20° 02' 42" | 105° 54' 43" | F-48-92-D-c |
| cầu Tống Giang | KX | xã Quang Trung | TX. Bỉm Sơn | 20° 03' 31" | 105° 50' 50" | | | | | F-48-92-D-c |
| sông Tống Giang | TV | xã Quang Trung | TX. Bỉm Sơn | | | 20° 04' 22" | 105° 49' 36" | 20° 02' 52" | 105° 51' 04" | F-48-92-D-d |
| khu phố Bình Sơn | DC | P. Bắc Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 22" | 105° 53' 38" | | | | | E-48-8-D-b |
| Sông Đơ | TV | P. Bắc Sơn | TX. Sầm Sơn | | | 19° 46' 20" | 105° 53' 20" | 19° 43' 37" | 105° 52' 37" | E-48-8-D-b |
| khu phố Đồng Xuân | DC | P. Bắc Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 42" | 105° 53' 18" | | | | | E-48-8-D-b |
| đường Hồ Xuân Hương | KX | P. Bắc Sơn | TX. Sầm Sơn | | | 19° 44' 40" | 105° 54' 14" | 19° 43' 54" | 105° 53' 53" | E-48-8-D-b |
| khu phố Hòa Sơn | DC | P. Bắc Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 16" | 105° 53' 58" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Hợp Thành | DC | P. Bắc Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 45" | 105° 53' 48" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Khánh Sơn | DC | P. Bắc Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 29" | 105° 54' 03" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Lập Công | DC | P. Bắc Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 24" | 105° 54' 00" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Long Sơn | DC | P. Bắc Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 40" | 105° 53' 41" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Minh Hải | DC | P. Bắc Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 37" | 105° 53' 56" | | | | | E-48-8-D-b |
| đường Nguyễn Du | KX | P. Bắc Sơn | TX. Sầm Sơn | | | 19° 44' 44" | 105° 53' 57" | 19° 43' 55" | 105° 53' 43" | E-48-8-D-b |
| khu phố Bảo An | DC | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 51" | 105° 53' 49" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Bình Tân | DC | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 49" | 105° 53' 34" | | | | | E-48-8-B-d |
| Sông Đơ | TV | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | | | 19° 46' 20" | 105° 53' 20" | 19° 43' 37" | 105° 52' 37" | E-48-8-B-d |
| khu phố Hải Vượng | DC | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 17" | 105° 54' 11" | | | | | E-48-8-B-d |
| Cảng Hới | KX | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 28" | 105° 53' 53" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Khang Phú | DC | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 02" | 105° 54' 03" | | | | | E-48-8-B-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Sông Mã | TV | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-d |
| khu phố Ninh Thành | DC | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 55" | 105° 53' 58" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Phúc Đức | DC | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 07" | 105° 53' 48" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Tân Lập | DC | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 17" | 105° 54' 04" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Thọ Xuân | DC | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 08" | 105° 53' 52" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Toàn Thắng | DC | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 14" | 105° 53' 57" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Trung Thịnh | DC | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 18" | 105° 53' 49" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Vạn Lợi | DC | P. Quảng Tiến | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 22" | 105° 54' 01" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Bắc Kỳ | DC | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 53" | 105° 54' 05" | | | | | E-48-8-D-b |
| Sông Đơ | TV | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | | | 19° 46' 20" | 105° 53' 20" | 19° 43' 37" | 105° 52' 37" | E-48-8-B-d, E-48-8-D-b |
| khu phố Dũng Liên | DC | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 48" | 105° 53' 53" | | | | | E-48-8-D-b |
| đường Hồ Xuân Hương | KX | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | | | 19° 44' 40" | 105° 54' 14" | 19° 43' 54" | 105° 53' 53" | E-48-8-D-b |
| khu phố Hoan Kính | DC | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 55" | 105° 53' 57" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Khanh Tiến | DC | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 53" | 105° 53' 40" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Lương Thiện | DC | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 11" | 105° 54' 01" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Nam Hải | DC | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 45" | 105° 54' 02" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Quang Giáp | DC | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 07" | 105° 53' 48" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Thân Thiện | DC | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 26" | 105° 53' 58" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Trung Kỳ | DC | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 11" | 105° 54' 12" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Vĩnh Thành | DC | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 16" | 105° 53' 42" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố Xuân Phú | DC | P. Trung Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 24" | 105° 53' 42" | | | | | E-48-8-B-d |
| quốc lộ 47 | KX | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| khu phố Bắc Nam | DC | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 13" | 105° 53' 43" | | | | | E-48-8-D-b |
| cầu Bình Hòa | KX | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 36" | 105° 52' 48" | | | | | E-48-8-D-b |
| đền Cô Tiên | KX | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 43' 33" | 105° 53' 10" | | | | | E-48-8-D-b |
| Sông Đơ | TV | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | | | 19° 46' 20" | 105° 53' 20" | 19° 43' 37" | 105° 52' 37" | E-48-8-D-b |
| đền Độc Cước | KX | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 43' 49" | 105° 53' 56" | | | | | E-48-8-D-b |
| đường Hồ Xuân Hương | KX | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | | | 19° 44' 40" | 105° 54' 14" | 19° 43' 54" | 105° 53' 53" | E-48-8-D-b |
| đường Nguyễn Du | KX | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | | | 19° 44' 44" | 105° 53' 57" | 19° 43' 55" | 105° 53' 43" | E-48-8-D-b |
| khu phố Sơn Hải | DC | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 43' 58" | 105° 53' 36" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Sơn Lợi | DC | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 20" | 105° 53' 14" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Sơn Thắng | DC | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 28" | 105° 53' 04" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Sơn Thủy | DC | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 43' 54" | 105° 53' 24" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Tài Lọc | DC | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 03" | 105° 53' 32" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Thành Ngọc | DC | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 44' 12" | 105° 53' 39" | | | | | E-48-8-D-b |
| đền Tô Hiến Thành | KX | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 43' 51" | 105° 53' 35" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Trung Mới | DC | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 43' 50" | 105° 53' 19" | | | | | E-48-8-D-b |
| núi Trường Lệ | SV | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 43' 41" | 105° 53' 32" | | | | | E-48-8-D-b |
| khu phố Vinh Sơn | DC | P. Trường Sơn | TX. Sầm Sơn | 19° 43' 50" | 105° 52' 53" | | | | | E-48-8-D-b |
| thôn Công Vinh | DC | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 30" | 105° 54' 16" | | | | | E-48-8-B-d |
| thôn Cường Thịnh | DC | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 48" | 105° 54' 44" | | | | | E-48-8-B-d |
| Cửa Hới | TV | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | | | | | E-48-8-B-d |
| thôn Hồng Thắng | DC | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 26" | 105° 54' 39" | | | | | E-48-8-B-d |
| Sông Mã | TV | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | E-48-8-B-d |
| thôn Minh Cát | DC | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 11" | 105° 54' 13" | | | | | E-48-8-B-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Quang Vinh | DC | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 09" | 105° 54' 46" | | | | | E-48-8-B-d |
| Cồn Sịnh | TV | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 52" | 105° 56' 13" | | | | | E-48-8-B-d |
| thôn Thanh Thái | DC | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 47" | 105° 54' 28" | | | | | E-48-8-B-d |
| thôn Thành Thắng | DC | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 32" | 105° 54' 55" | | | | | E-48-8-B-d |
| thôn Thu Hảo | DC | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 34" | 105° 54' 06" | | | | | E-48-8-B-d |
| thôn Tiến Lợi | DC | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | 19° 46' 20" | 105° 54' 17" | | | | | E-48-8-B-d |
| thôn Trung Chính | DC | xã Quảng Cư | TX. Sầm Sơn | 19° 45' 49" | 105° 54' 07" | | | | | E-48-8-B-d |
| khu phố 1 | DC | TT. Cành Nàng | H. Bá Thước | 20° 21' 18" | 105° 13' 02" | | | | | F-48-91-A-d |
| khu phố 2 | DC | TT. Cành Nàng | H. Bá Thước | 20° 21' 10" | 105° 13' 16" | | | | | F-48-91-A-d |
| khu phố 3 | DC | TT. Cành Nàng | H. Bá Thước | 20° 21' 01" | 105° 13' 31" | | | | | F-48-91-A-d |
| khu phố 4 | DC | TT. Cành Nàng | H. Bá Thước | 20° 20' 56" | 105° 13' 44" | | | | | F-48-91-A-d |
| khu phố 5 | DC | TT. Cành Nàng | H. Bá Thước | 20° 20' 55" | 105° 13' 51" | | | | | F-48-91-A-d |
| quốc lộ 217 | KX | TT. Cành Nàng | H. Bá Thước | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-A-d |
| Thôn Cón | DC | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 19' 23" | 105° 14' 21" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Côn | DC | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 21' 21" | 105° 16' 51" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Đan | DC | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 20' 39" | 105° 15' 11" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Giổi | DC | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 20' 13" | 105° 14' 21" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Khà | DC | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 19' 10" | 105° 14' 50" | | | | | F-48-91-A-d |
| Suối La | TV | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | | | 20° 19' 19" | 105° 14' 38" | 20° 20' 36" | 105° 14' 38" | F-48-91-A-d, F-48-91-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-A-d, F-48-91-B-c |
| Đỉnh Mé | SV | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 19' 17" | 105° 13' 28" | | | | | F-48-91-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Mé | DC | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 19' 47" | 105° 14' 03" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Mý | DC | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 21' 27" | 105° 15' 57" | | | | | F-48-91-B-c |
| Núi Nú | SV | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 18' 33" | 105° 14' 07" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Thung | DC | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 20' 16" | 105° 15' 42" | | | | | F-48-91-A-d |
| núi Thung Kiên | SV | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 22' 09" | 105° 17' 19" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Tôm | DC | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 20' 07" | 105° 16' 04" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Trênh | DC | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 20' 55" | 105° 17' 17" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Trung Tâm | DC | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 20' 21" | 105° 14' 42" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Vèn | DC | xã Ái Thượng | H. Bá Thước | 20° 21' 01" | 105° 15' 27" | | | | | F-48-91-B-c |
| quốc lộ 15C | KX | xã Ban Công | H. Bá Thước | | | 20° 33' 11" | 105° 01' 17" | 20° 21' 18" | 105° 12' 32" | F-48-91-A-d, F-48-91-A-b |
| Thôn Ba | DC | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 23' 15" | 105° 13' 16" | | | | | F-48-91-A-b |
| Pha Bó | SV | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 25' 28" | 105° 11' 50" | | | | | F-48-91-A-b |
| Núi Cả | SV | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 21' 01" | 105° 11' 11" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Cả | DC | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 20' 23" | 105° 11' 29" | | | | | F-48-91-A-d |
| Suối Chàm | TV | xã Ban Công | H. Bá Thước | | | 20° 23' 15" | 105° 12' 20" | 20° 21' 42" | 105° 12' 47" | F-48-91-A-d, F-48-91-A-b |
| thôn Chiềng Lau | DC | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 24' 10" | 105° 12' 02" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn Chiềng Lau 1 | DC | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 24' 20" | 105° 11' 54" | | | | | F-48-91-A-b |
| núi Đa Dể | SV | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 22' 07" | 105° 09' 31" | | | | | F-48-91-A-d |
| Pù Đoóc | SV | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 23' 17" | 105° 09' 49" | | | | | F-48-91-A-b |
| Suối Đúc | TV | xã Ban Công | H. Bá Thước | | | 20° 22' 34" | 105° 09' 58" | 20° 21' 18" | 105° 12' 18" | F-48-91-A-d, F-48-91-A-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| núi Hang Bang | SV | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 20' 20" | 105° 10' 53" | | | | | F-48-91-A-d |
| núi Hang Rơi | SV | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 20' 35" | 105° 10' 47" | | | | | F-48-91-A-d |
| núi Hin Hạc | SV | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 21' 49" | 105° 09' 36" | | | | | F-48-91-A-d |
| Pu Hò | SV | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 24' 18" | 105° 09' 42" | | | | | F-48-91-A-b |
| cầu La Hán | KX | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 21' 23" | 105° 12' 29" | | | | | F-48-91-A-d |
| thôn La Hán | DC | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 21' 55" | 105° 12' 21" | | | | | F-48-91-A-b |
| Sông Mã | TV | xã Ban Công | H. Bá Thước | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-A-d, F-48-91-B-c |
| Pha Ngân | SV | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 22' 36" | 105° 12' 49" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Nghìa | DC | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 23' 52" | 105° 11' 49" | | | | | F-48-91-A-b |
| Suối Nủa | TV | xã Ban Công | H. Bá Thước | | | 20° 30' 36" | 105° 08' 43" | 20° 23' 15" | 105° 12' 20" | F-48-91-A-b |
| núi Pa Tén | SV | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 22' 21" | 105° 09' 33" | | | | | F-48-91-A-d |
| núi Pha Nọi | SV | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 22' 53" | 105° 10' 53" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Sát | DC | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 22' 55" | 105° 11' 59" | | | | | F-48-91-A-b |
| Suối Tếch | TV | xã Ban Công | H. Bá Thước | | | 20° 25' 08" | 105° 08' 41" | 20° 23' 15" | 105° 12' 20" | F-48-91-A-b |
| Thôn Tôm | DC | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 24' 37" | 105° 11' 25" | | | | | F-48-91-A-b |
| pù Xam Mường | SV | xã Ban Công | H. Bá Thước | 20° 21' 15" | 105° 10' 32" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Ấm | DC | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 27' 33" | 105° 13' 21" | | | | | F-48-91-A-b |
| Pha Bó | SV | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 25' 28" | 105° 11' 50" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Đốc | DC | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 27' 47" | 105° 11' 29" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn Eo Điếu | DC | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 25' 23" | 105° 14' 15" | | | | | F-48-91-A-b |
| Phà Háng | SV | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 26' 44" | 105° 12' 58" | | | | | F-48-91-A-b |
| núi Hang Gà | SV | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 26' 20" | 105° 15' 17" | | | | | F-48-91-B-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Hiêu | DC | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 28' 16" | 105° 13' 13" | | | | | F-48-91-A-b |
| Pha Hón | SV | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 26' 25" | 105° 11' 28" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Khuyn | DC | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 27' 18" | 105° 13' 55" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn La Ca | DC | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 26' 35" | 105° 11' 59" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Lác | DC | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 27' 50" | 105° 12' 18" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Lọng | DC | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 27' 32" | 105° 11' 12" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn Nà Khà | DC | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 27' 19" | 105° 11' 25" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Nang | DC | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 27' 56" | 105° 10' 44" | | | | | F-48-91-A-b |
| Suối Ngài | TV | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | | | 20° 28' 16" | 105° 06' 30" | 20° 27' 04" | 105° 11' 41" | F-48-91-A-b |
| Suối Nủa | TV | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | | | 20° 30' 36" | 105° 08' 43" | 20° 23' 15" | 105° 12' 20" | F-48-91-A-b |
| Thôn Phìa | DC | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 27' 06" | 105° 11' 05" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn Tến Mới | DC | xã Cổ Lũng | H. Bá Thước | 20° 26' 04" | 105° 12' 29" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Bứng | DC | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 14' 52" | 105° 17' 11" | | | | | F-48-91-D-a |
| núi Cây Ngang | SV | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 15' 38" | 105° 16' 53" | | | | | F-48-91-D-a |
| núi Đá Khoi | SV | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 14' 34" | 105° 16' 04" | | | | | F-48-91-D-a |
| Núi Đèn | SV | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 11' 51" | 105° 18' 10" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Đèn | DC | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 13' 26" | 105° 18' 34" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Đớn | DC | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 13' 50" | 105° 17' 41" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Duồng | DC | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 12' 51" | 105° 19' 10" | | | | | F-48-91-D-a |
| hồ Duồng Cốc | TV | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 13' 41" | 105° 18' 52" | | | | | F-48-91-D-a |
| Đồi Mộng | SV | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 13' 34" | 105° 16' 27" | | | | | F-48-91-D-a |
| Đồi Nạc | SV | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 13' 27" | 105° 19' 16" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Nan | DC | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 14' 36" | 105° 17' 37" | | | | | F-48-91-D-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Né | DC | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 14' 12" | 105° 19' 03" | | | | | F-48-91-D-a |
| núi Pưa Dấn | SV | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 11' 25" | 105° 18' 09" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Sèo | DC | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 15' 43" | 105° 17' 56" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Thành Điền | DC | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 13' 48" | 105° 18' 05" | | | | | F-48-91-D-a |
| Suối Trao | TV | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | | | 20° 14' 31" | 105° 16' 37" | 20° 13' 53" | 105° 18' 29" | F-48-91-D-a |
| Núi Trầu | SV | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 14' 28" | 105° 18' 33" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Xăm | DC | xã Điền Hạ | H. Bá Thước | 20° 15' 19" | 105° 18' 29" | | | | | F-48-91-B-c |
| quốc lộ 217 | KX | xã Điền Lư | H. Bá Thước | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-B-c |
| phố Điền Lư | DC | xã Điền Lư | H. Bá Thước | 20° 17' 54" | 105° 17' 56" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Chiềng Lẫm | DC | xã Điền Lư | H. Bá Thước | 20° 18' 08" | 105° 17' 44" | | | | | F-48-91-B-c |
| Đồi Cốc | SV | xã Điền Lư | H. Bá Thước | 20° 19' 15" | 105° 18' 07" | | | | | F-48-91-B-c |
| suối Đại Lan | TV | xã Điền Lư | H. Bá Thước | | | 20° 17' 43" | 105° 17' 12" | 20° 19' 03" | 105° 19' 44" | F-48-91-B-c |
| thôn Điền Giang | DC | xã Điền Lư | H. Bá Thước | 20° 19' 00" | 105° 18' 50" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Điền Lý | DC | xã Điền Lư | H. Bá Thước | 20° 18' 27" | 105° 18' 40" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Điền Tiến | DC | xã Điền Lư | H. Bá Thước | 20° 18' 26" | 105° 18' 11" | | | | | F-48-91-B-c |
| Cầu Kẹm | KX | xã Điền Lư | H. Bá Thước | 20° 19' 26" | 105° 18' 58" | | | | | F-48-91-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Điền Lư | H. Bá Thước | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-B-c |
| Thôn Riềng | DC | xã Điền Lư | H. Bá Thước | 20° 18' 52" | 105° 18' 23" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Sông Mã | DC | xã Điền Lư | H. Bá Thước | 20° 20' 08" | 105° 17' 50" | | | | | F-48-91-B-c |
| núi Thung Moong | SV | xã Điền Lư | H. Bá Thước | 20° 19' 13" | 105° 18' 33" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Triu | DC | xã Điền Lư | H. Bá Thước | 20° 17' 57" | 105° 18' 05" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Võ | DC | xã Điền Lư | H. Bá Thước | 20° 18' 56" | 105° 17' 52" | | | | | F-48-91-B-c |
| quốc lộ 217 | KX | xã Điền Quang | H. Bá Thước | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Ấm | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 16' 40" | 105° 16' 28" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Bái Tôm | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 19' 10" | 105° 16' 32" | | | | | F-48-91-B-c |
| núi Cây Ngang | SV | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 15' 38" | 105° 16' 53" | | | | | F-48-91-D-a |
| Hón Chiềng | TV | xã Điền Quang | H. Bá Thước | | | 20° 14' 35" | 105° 14' 06" | 20° 17' 02" | 105° 16' 59" | F-48-91-B-c |
| Thôn Cộ | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 17' 51" | 105° 16' 04" | | | | | F-48-91-B-c |
| suối Đại Lạn | TV | xã Điền Quang | H. Bá Thước | | | 20° 17' 43" | 105° 17' 12" | 20° 19' 03" | 105° 19' 44" | F-48-91-B-c |
| Thôn Đào | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 17' 59" | 105° 17' 01" | | | | | F-48-91-B-c |
| Suối Đè | TV | xã Điền Quang | H. Bá Thước | | | 20° 16' 07" | 105° 17' 42" | 20° 17' 02" | 105° 16' 59" | F-48-91-B-c |
| thôn Đồi Muốn | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 17' 08" | 105° 14' 40" | | | | | F-48-91-A-d |
| thôn Hồ Quang | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 16' 15" | 105° 17' 33" | | | | | F-48-91-B-c |
| núi Kéo Chông | SV | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 17' 00" | 105° 15' 05" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Khà | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 16' 31" | 105° 17' 00" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Khò | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 18' 14" | 105° 15' 55" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Khước | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 18' 09" | 105° 16' 52" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Lùng | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 17' 49" | 105° 16' 19" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Luyện | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 18' 20" | 105° 16' 28" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Mít | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 18' 26" | 105° 15' 21" | | | | | F-48-91-B-c |
| Núi Mốc | SV | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 15' 51" | 105° 14' 06" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Mười | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 18' 02" | 105° 15' 25" | | | | | F-48-91-B-c |
| Suối Muốn | TV | xã Điền Quang | H. Bá Thước | | | 20° 17' 14" | 105° 14' 39" | 20° 17' 43" | 105° 17' 12" | F-48-91-A-d, F-48-91-B-c |
| Thôn Mưỡn | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 17' 41" | 105° 16' 59" | | | | | F-48-91-B-c |
| Núi Nú | SV | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 18' 33" | 105° 14' 07" | | | | | F-48-91-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Tam Liên | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 17' 14" | 105° 16' 36" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Un | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 17' 24" | 105° 15' 53" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Vền | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 16' 10" | 105° 17' 08" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Xê | DC | xã Điền Quang | H. Bá Thước | 20° 18' 46" | 105° 16' 12" | | | | | F-48-91-B-c |
| Xóm Ấm | DC | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 14' 45" | 105° 14' 49" | | | | | F-48-91-C |
| Thôn Bả | DC | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 16' 06" | 105° 16' 10" | | | | | F-48-91-B-c |
| pu Bù Trong | SV | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 11' 43" | 105° 16' 18" | | | | | F-48-91-D-a |
| núi Cây Ngang | SV | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 15' 38" | 105° 16' 53" | | | | | F-48-91-D-a |
| Hón Chiềng | TV | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | | | 20° 14' 35" | 105° 14' 06" | 20° 17' 02" | 105° 16' 59" | F-48-91-B-c, F-48-91-D-a, F-48-91-C |
| thôn Chiềng Má | DC | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 15' 00" | 105° 15' 25" | | | | | F-48-91-D-a |
| thôn Chiềng Mưng | DC | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 15' 24" | 105° 15' 11" | | | | | F-48-91-B-c |
| núi Đá Khoi | SV | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 14' 34" | 105° 16' 04" | | | | | F-48-91-D-a |
| Núi Đèn | SV | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 11' 51" | 105° 18' 10" | | | | | F-48-91-D-a |
| núi Ken Chon | SV | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 12' 35" | 105° 14' 07" | | | | | F-48-91-C |
| núi Kéo Chông | SV | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 17' 00" | 105° 15' 05" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Lâu | DC | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 16' 00" | 105° 15' 27" | | | | | F-48-91-B-c |
| Đồi Mộng | SV | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 13' 34" | 105° 16' 27" | | | | | F-48-91-D-a |
| Hang Sáo | SV | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 12' 41" | 105° 15' 15" | | | | | F-48-91-D-a |
| thôn Thượng Sơn | DC | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 12' 03" | 105° 16' 51" | | | | | F-48-91-D-a |
| Pu Tre | SV | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 13' 36" | 105° 13' 35" | | | | | F-48-91-C |
| Suối Trong | TV | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | | | 20° 12' 12" | 105° 16' 07" | 20° 09' 48" | 105° 18' 58" | F-48-91-D-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Xay Luồi | DC | xã Điền Thượng | H. Bá Thước | 20° 14' 24" | 105° 14' 23" | | | | | F-48-91-C |
| quốc lộ 217 | KX | xã Điền Trung | H. Bá Thước | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-B-c |
| núi Ba Mường | SV | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 18' 52" | 105° 20' 01" | | | | | F-48-91-B-c |
| suối Bai Lạnh | TV | xã Điền Trung | H. Bá Thước | | | 20° 16' 38" | 105° 18' 19" | 20° 17' 41" | 105° 18' 29" | F-48-91-B-c |
| suối Bai Vang | TV | xã Điền Trung | H. Bá Thước | | | 20° 17' 41" | 105° 18' 29" | 20° 18' 07" | 105° 18' 48" | F-48-91-B-c |
| Đồi Chẹ | SV | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 18' 00" | 105° 19' 28" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Cò | DC | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 16' 52" | 105° 18' 26" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Cộc | DC | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 17' 34" | 105° 17' 09" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Cun Láo | DC | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 16' 36" | 105° 18' 11" | | | | | F-48-91-B-c |
| suối Đại Lạn | TV | xã Điền Trung | H. Bá Thước | | | 20° 17' 43" | 105° 17' 12" | 20° 19' 03" | 105° 19' 44" | F-48-91-B-c |
| Đồi Đèn | SV | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 16' 35" | 105° 18' 51" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Điền Thái | DC | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 16' 54" | 105° 19' 52" | | | | | F-48-91-B-c |
| Núi Đô | SV | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 16' 38" | 105° 20' 10" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Đồng Lượn | DC | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 16' 21" | 105° 18' 35" | | | | | F-48-91-B-c |
| Đồi Đuống | SV | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 15' 53" | 105° 19' 07" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Giát | DC | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 17' 36" | 105° 18' 53" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Kéo | DC | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 17' 24" | 105° 18' 36" | | | | | F-48-91-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Điền Trung | H. Bá Thước | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-B-c |
| thôn Muỗng Do | DC | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 17' 19" | 105° 18' 12" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Ngán Sen | DC | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 17' 32" | 105° 17' 29" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Rầm Tám | DC | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 18' 44" | 105° 19' 25" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Trúc | DC | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 16' 52" | 105° 19' 01" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Xịa | DC | xã Điền Trung | H. Bá Thước | 20° 16' 16" | 105° 19' 51" | | | | | F-48-91-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Núi Cái | SV | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 24' 24" | 105° 17' 08" | | | | | F-48-91-B-a |
| Suối Cái | TV | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | | | 20° 23' 13" | 105° 15' 22" | 20° 21' 52" | 105° 16' 05" | F-48-91-B-c, F-48-91-B-a |
| thôn Chiềng Ai | DC | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 21' 41" | 105° 15' 38" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Cò Con | DC | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 23' 10" | 105° 15' 11" | | | | | F-48-91-B-a |
| thôn Cò Mu | DC | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 22' 41" | 105° 15' 26" | | | | | F-48-91-B-a |
| Thôn Cộn | DC | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 23' 37" | 105° 15' 44" | | | | | F-48-91-B-a |
| núi Eo Xanh | SV | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 24' 54" | 105° 17' 15" | | | | | F-48-91-B-a |
| núi Hang Gà | SV | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 26' 20" | 105° 15' 17" | | | | | F-48-91-B-a |
| Thôn Khiêng | DC | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 24' 47" | 105° 16' 14" | | | | | F-48-91-B-a |
| Suối Lắn | TV | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | | | 20° 23' 51" | 105° 18' 40" | 20° 24' 19" | 105° 16' 52" | F-48-91-B-a |
| Sông Mã | TV | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-B-c |
| Thôn Man | DC | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 23' 51" | 105° 16' 07" | | | | | F-48-91-B-a |
| Suối Mây | TV | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | | | 20° 24' 54" | 105° 16' 23" | 20° 23' 55" | 105° 16' 21" | F-48-91-B-a |
| Thôn Môn | DC | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 24' 15" | 105° 16' 16" | | | | | F-48-91-B-a |
| núi Thung Kiên | SV | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 22' 09" | 105° 17' 19" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Tré | DC | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 24' 15" | 105° 15' 52" | | | | | F-48-91-B-a |
| Suối Trũa | TV | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | | | 20° 24' 50" | 105° 15' 14" | 20° 23' 55" | 105° 16' 21" | F-48-91-B-a |
| Núi Tường | SV | xã Hạ Trung | H. Bá Thước | 20° 22' 50" | 105° 16' 58" | | | | | F-48-91-B-a |
| quốc lộ 217 | KX | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-A-c, F-48-91-A-d |
| Suối Bo | TV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | | | 20° 18' 19" | 105° 06' 18" | 20° 17' 33" | 105° 09' 26" | F-48-91-A-c, F-48-91-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ | |
| | | | | (Độ, phút, giây) | (Độ, phút, giây) | (Độ, phút, giây) | (Độ, phút, giây) | (Độ, phút, giây) | (Độ, phút, giây) | |
| thôn Bo Hạ | DC | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 16' 55" | 105° 07' 47" | | | | | F-48-91-A-d |
| thôn Bo Thượng | DC | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 17' 19" | 105° 07' 35" | | | | | F-48-91-A-c |
| Thôn Buốc | DC | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 17' 18" | 105° 05' 49" | | | | | F-48-91-A-c |
| thôn Buốc Bo | DC | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 17' 26" | 105° 07' 12" | | | | | F-48-91-A-c |
| pom Căng Cóp | SV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 15' 38" | 105° 05' 22" | | | | | F-48-91-A-c |
| đèo Đen Mương | SV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 17' 19" | 105° 05' 08" | | | | | F-48-91-A-c |
| Thôn Hiềng | DC | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 16' 25" | 105° 07' 48" | | | | | F-48-91-A-d |
| Pu Hô | SV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 18' 20" | 105° 04' 41" | | | | | F-48-91-A-c |
| Thôn Khà | DC | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 16' 57" | 105° 06' 05" | | | | | F-48-91-A-c |
| Suối Kỷ | TV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | | | 20° 17' 40" | 105° 06' 02" | 20° 17' 29" | 105° 09' 31" | F-48-91-A-c |
| núi Lai Láng | SV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 18' 50" | 105° 06' 55" | | | | | F-48-91-A-c |
| đèo Làng Tra | SV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 17' 17" | 105° 09' 03" | | | | | F-48-91-A-d |
| đồi Lung Nhung | SV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 17' 25" | 105° 05' 06" | | | | | F-48-91-A-c |
| Pu Nga | SV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 16' 21" | 105° 04' 51" | | | | | F-48-91-A-c |
| pom Pa Chè | SV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 16' 47" | 105° 05' 01" | | | | | F-48-91-A-c |
| Thôn Pặt | DC | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 16' 10" | 105° 06' 50" | | | | | F-48-91-A-c |
| Suối Pi | TV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | | | 20° 18' 02" | 105° 07' 02" | 20° 17' 33" | 105° 06' 58" | F-48-91-A-c |
| núi Săn Căng | SV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 18' 18" | 105° 05' 45" | | | | | F-48-91-A-c |
| núi Tiên Trong | SV | xã Kỳ Tân | H. Bá Thước | 20° 16' 08" | 105° 05' 07" | | | | | F-48-91-A-c |
| phố 1 | DC | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | 20° 21' 18" | 105° 12' 29" | | | | | F-48-91-A-d |
| phố 2 | DC | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | 20° 20' 42" | 105° 13' 59" | | | | | F-48-91-A-d |
| quốc lộ 217 | KX | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-A-d |
| quốc lộ 15C | KX | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | | | 20° 33' 11" | 105° 01' 17" | 20° 21' 18" | 105° 12' 32" | F-48-91-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Cành Nàng | DC | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | 20° 20' 57" | 105° 12' 58" | | | | | F-48-91-A-d |
| Núi Cơn | SV | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | 20° 20' 14" | 105° 12' 53" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Đắm | DC | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | 20° 20' 22" | 105° 14' 06" | | | | | F-48-91-A-d |
| cầu La Hán | KX | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | 20° 21' 23" | 105° 12' 29" | | | | | F-48-91-A-d |
| Sông Mã | TV | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-A-d |
| Thôn Mốt | DC | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | 20° 20' 20" | 105° 13' 37" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Nú | DC | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | 20° 20' 30" | 105° 13' 23" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Sán | DC | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | 20° 20' 01" | 105° 12' 41" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Tráng | DC | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | 20° 20' 08" | 105° 12' 22" | | | | | F-48-91-A-d |
| thôn Vận Tải | DC | xã Lâm Xa | H. Bá Thước | 20° 20' 47" | 105° 12' 11" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Bá | DC | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 31' 01" | 105° 11' 26" | | | | | F-48-79-C-d |
| Thôn Bố | DC | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 29' 46" | 105° 10' 01" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Cao | DC | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 28' 32" | 105° 10' 39" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn Cao Hoong | DC | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 31' 09" | 105° 08' 31" | | | | | F-48-79-C-d |
| Pha Chiến | SV | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 31' 08" | 105° 08' 09" | | | | | F-48-79-C-d |
| Thung Hang | SV | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 32' 42" | 105° 06' 34" | | | | | F-48-79-C-c |
| Thôn Hin | DC | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 29' 23" | 105° 10' 09" | | | | | F-48-91-A-b |
| Suối Ín | TV | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | | | 20° 30' 51" | 105° 07' 52" | 20° 30' 03" | 105° 08' 38" | F-48-79-C-d |
| Thung Khao | SV | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 31' 38" | 105° 05' 53" | | | | | F-48-79-C-c |
| Thôn Kịt | DC | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 32' 05" | 105° 07' 49" | | | | | F-48-79-C-d |
| Thôn Mười | DC | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 30' 33" | 105° 11' 44" | | | | | F-48-79-C-d |
| Suối Nủa | TV | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | | | 20° 30' 36" | 105° 08' 43" | 20° 23' 15" | 105° 12' 20" | F-48-79-C-d, F-48-91-A-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Nủa | DC | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 30' 15" | 105° 09' 39" | | | | | F-48-79-C-d |
| dãy núi Pha Hé | SV | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 29' 44" | 105° 11' 33" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Pốn | DC | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 30' 00" | 105° 08' 40" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Son | DC | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 29' 49" | 105° 12' 54" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn Thành Công | DC | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 30' 47" | 105° 08' 08" | | | | | F-48-79-C-d |
| Thôn Trình | DC | xã Lũng Cao | H. Bá Thước | 20° 28' 57" | 105° 10' 09" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Đoàn | DC | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 26' 50" | 105° 10' 46" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Bả | DC | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 27' 04" | 105° 09' 53" | | | | | F-48-91-A-b |
| Pha Bó | SV | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 25' 28" | 105° 11' 50" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Bồng | DC | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 27' 46" | 105° 08' 40" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Đòn | DC | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 26' 41" | 105° 10' 53" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Đồng | DC | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 26' 51" | 105° 10' 37" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Đủ | DC | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 26' 25" | 105° 10' 44" | | | | | F-48-91-A-b |
| núi Hói Cắm | SV | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 28' 05" | 105° 09' 47" | | | | | F-48-91-A-b |
| Pha Hón | SV | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 26' 25" | 105° 11' 28" | | | | | F-48-91-A-b |
| pha Kho Mường | SV | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 28' 25" | 105° 08' 47" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn Lặn Ngoài | DC | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 27' 21" | 105° 10' 12" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn Lặn Trong | DC | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 27' 43" | 105° 10' 27" | | | | | F-48-91-A-b |
| Phu Lóng | SV | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 27' 20" | 105° 08' 50" | | | | | F-48-91-A-b |
| Suối Ngài | TV | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | | | 20° 28' 16" | 105° 06' 30" | 20° 27' 04" | 105° 11' 41" | F-48-91-A-b |
| Thôn Quăn | DC | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 27' 23" | 105° 09' 10" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Ươi | DC | xã Lũng Niêm | H. Bá Thước | 20° 27' 15" | 105° 09' 39" | | | | | F-48-91-A-b |
| núi Bái Nhọn | SV | xã Lương Ngoại | H. Bá Thước | 20° 21' 08" | 105° 20' 54" | | | | | F-48-91-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Cốc Cáo | DC | xã Lương Ngoại | H. Bá Thước | 20° 21' 28" | 105° 18' 21" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Dần Long | DC | xã Lương Ngoại | H. Bá Thước | 20° 20' 47" | 105° 17' 43" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Đạo | DC | xã Lương Ngoại | H. Bá Thước | 20° 21' 45" | 105° 19' 34" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Đồi Công | DC | xã Lương Ngoại | H. Bá Thước | 20° 21' 32" | 105° 20' 32" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Giầu Cả | DC | xã Lương Ngoại | H. Bá Thước | 20° 19' 40" | 105° 20' 19" | | | | | F-48-91-B-c |
| Núi Hạc | SV | xã Lương Ngoại | H. Bá Thước | 20° 20' 37" | 105° 18' 40" | | | | | F-48-91-B-c |
| Cầu Kẹm | KX | xã Lương Ngoại | H. Bá Thước | 20° 19' 26" | 105° 18' 58" | | | | | F-48-91-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Lương Ngoại | H. Bá Thước | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-B-c |
| Thôn Măng | DC | xã Lương Ngoại | H. Bá Thước | 20° 19' 37" | 105° 19' 05" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Ngọc Sinh | DC | xã Lương Ngoại | H. Bá Thước | 20° 20' 07" | 105° 19' 39" | | | | | F-48-91-B-c |
| núi Thung Kiên | SV | xã Lương Ngoại | H. Bá Thước | 20° 22' 09" | 105° 17' 19" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Ấm | DC | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 23' 09" | 105° 19' 43" | | | | | F-48-91-B-a |
| núi Bái Nhọn | SV | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 21' 08" | 105° 20' 54" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Ben | DC | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 20' 50" | 105° 23' 07" | | | | | F-48-91-B-d |
| Núi Cái | SV | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 20' 16" | 105° 24' 53" | | | | | F-48-91-B-d |
| Suối Cái | TV | xã Lương Nội | H. Bá Thước | | | 20° 20' 50" | 105° 22' 53" | 20° 19' 22" | 105° 20' 51" | F-48-91-B-c, F-48-91-B-d |
| suối Cái Cạn | TV | xã Lương Nội | H. Bá Thước | | | 20° 22' 56" | 105° 19' 42" | 20° 20' 50" | 105° 22' 53" | F-48-91-B-d, F-48-91-B-c, F-48-91-B-a |
| suối Cái Nhỏ | TV | xã Lương Nội | H. Bá Thước | | | 20° 21' 03" | 105° 24' 19" | 20° 20' 50" | 105° 22' 53" | F-48-91-B-d |
| Thôn Chông | DC | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 22' 07" | 105° 22' 54" | | | | | F-48-91-B-d |
| Núi Đại | SV | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 20' 24" | 105° 22' 56" | | | | | F-48-91-B-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Đầm | DC | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 23' 47" | 105° 18' 54" | | | | | F-48-91-B-a |
| Thôn Đòn | DC | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 21' 18" | 105° 22' 24" | | | | | F-48-91-B-c |
| núi Eo Xanh | SV | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 24' 54" | 105° 17' 15" | | | | | F-48-91-B-a |
| đèo Hang Lòn | SV | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 23' 32" | 105° 21' 25" | | | | | F-48-91-B-a |
| Thôn Khai | DC | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 21' 05" | 105° 24' 24" | | | | | F-48-91-B-d |
| Suối Lắn | TV | xã Lương Nội | H. Bá Thước | | | 20° 23' 51" | 105° 18' 40" | 20° 24' 19" | 105° 16' 52" | F-48-91-B-a |
| Núi Mun | SV | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 24' 35" | 105° 18' 06" | | | | | F-48-91-B-a |
| đồi Phụ Cháy | SV | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 23' 06" | 105° 21' 20" | | | | | F-48-91-B-a |
| Thôn Ry | DC | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 22' 32" | 105° 21' 22" | | | | | F-48-91-B-a |
| Thôn Són | DC | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 20' 34" | 105° 23' 40" | | | | | F-48-91-B-d |
| Thôn Trần | DC | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 22' 49" | 105° 20' 18" | | | | | F-48-91-B-a |
| Đồi Trúc | SV | xã Lương Nội | H. Bá Thước | 20° 23' 10" | 105° 19' 01" | | | | | F-48-91-B-a |
| núi Ba Mường | SV | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 18' 52" | 105° 20' 01" | | | | | F-48-91-B-c |
| Suối Cái | TV | xã Lương Trung | H. Bá Thước | | | 20° 20' 50" | 105° 22' 53" | 20° 19' 22" | 105° 20' 51" | F-48-91-B-c, F-48-91-B-d |
| thôn Chòm Mốt | DC | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 19' 07" | 105° 20' 46" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Chòm Thái | DC | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 16' 54" | 105° 22' 37" | | | | | F-48-91-B-d |
| Núi Đọn | SV | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 20' 24" | 105° 22' 56" | | | | | F-48-91-B-d |
| Đồi Lặn | SV | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 20' 55" | 105° 21' 23" | | | | | F-48-91-B-c |
| núi Làng Bèo | SV | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 17' 43" | 105° 21' 09" | | | | | F-48-91-B-c |
| núi Làng Bọt | SV | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 17' 14" | 105° 21' 52" | | | | | F-48-91-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Lương Trung | H. Bá Thước | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-B-c |
| thôn Mật Thành | DC | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 19' 42" | 105° 21' 48" | | | | | F-48-91-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Đồi Mó | SV | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 19' 20" | 105° 23' 18" | | | | | F-48-91-B-d |
| Núi Phỉ | SV | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 18' 55" | 105° 24' 36" | | | | | F-48-91-B-d |
| thôn Phú Sơn | DC | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 20' 18" | 105° 21' 05" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Quang Trung | DC | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 19' 54" | 105° 21' 00" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Sơn Thủy | DC | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 18' 11" | 105° 21' 16" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Trung Dương | DC | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 18' 05" | 105° 22' 59" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Trung Sơn | DC | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 18' 52" | 105° 23' 12" | | | | | F-48-91-B-d |
| thôn Trung Thành | DC | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 20' 22" | 105° 22' 14" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Trung Thủy | DC | xã Lương Trung | H. Bá Thước | 20° 18' 42" | 105° 21' 08" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Anh Vân | DC | xã Tân Lập | H. Bá Thước | 20° 21' 06" | 105° 14' 56" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Chu | DC | xã Tân Lập | H. Bá Thước | 20° 22' 18" | 105° 12' 55" | | | | | F-48-91-A-d |
| thôn Hồng Sơn | DC | xã Tân Lập | H. Bá Thước | 20° 20' 49" | 105° 14' 15" | | | | | F-48-91-A-d |
| thôn Kim Vân | DC | xã Tân Lập | H. Bá Thước | 20° 22' 18" | 105° 13' 36" | | | | | F-48-91-A-d |
| thôn Lương Vân | DC | xã Tân Lập | H. Bá Thước | 20° 21' 23" | 105° 14' 11" | | | | | F-48-91-A-d |
| Sông Mã | TV | xã Tân Lập | H. Bá Thước | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-A-d, F-48-91-B-c |
| Thôn Măng | DC | xã Tân Lập | H. Bá Thước | 20° 21' 39" | 105° 13' 12" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Mòn | DC | xã Tân Lập | H. Bá Thước | 20° 22' 03" | 105° 14' 00" | | | | | F-48-91-A-d |
| Pha Ngân | SV | xã Tân Lập | H. Bá Thước | 20° 22' 36" | 105° 12' 49" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn Xuân Long | DC | xã Tân Lập | H. Bá Thước | 20° 20' 56" | 105° 14' 38" | | | | | F-48-91-A-d |
| quốc lộ 15C | KX | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | | | 20° 33' 11" | 105° 01' 17" | 20° 21' 18" | 105° 12' 32" | F-48-91-A-b |
| Thôn Bầm | DC | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | 20° 27' 00" | 105° 08' 26" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Chu | DC | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | 20° 25' 29" | 105° 10' 03" | | | | | F-48-91-A-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Cốc | DC | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | 20° 24' 41" | 105° 10' 57" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Đanh | DC | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | 20° 25' 03" | 105° 10' 26" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Đôn | DC | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | 20° 26' 59" | 105° 09' 02" | | | | | F-48-91-A-b |
| Suối Già | TV | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | | | 20° 25' 08" | 105° 08' 41" | 20° 23' 15" | 105° 12' 20" | F-48-91-A-b |
| Pu Hò | SV | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | 20° 24' 18" | 105° 09' 42" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Leo | DC | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | 20° 26' 32" | 105° 09' 29" | | | | | F-48-91-A-b |
| Pu Luông | SV | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | 20° 24' 30" | 105° 09' 12" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Mỏ | DC | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | 20° 25' 45" | 105° 09' 50" | | | | | F-48-91-A-b |
| Thôn Ngòn | DC | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | 20° 26' 44" | 105° 09' 02" | | | | | F-48-91-A-b |
| núi Pa Chiêng | SV | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | 20° 26' 31" | 105° 06' 57" | | | | | F-48-91-A-a |
| Suối Tếch | TV | xã Thành Lâm | H. Bá Thước | | | 20° 26' 56" | 105° 09' 07" | 20° 25' 20" | 105° 10' 23" | F-48-91-A-b |
| quốc lộ 15C | KX | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | | | 20° 33' 11" | 105° 01' 17" | 20° 21' 18" | 105° 12' 32" | F-48-79-C-c, F-48-91-A-a, F-48-91-A-b |
| Thôn Báng | DC | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 27' 52" | 105° 07' 33" | | | | | F-48-91-A-b |
| pu Chầu Ngậu | SV | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 27' 20" | 105° 06' 07" | | | | | F-48-91-A-a |
| núi Cong Hụm | SV | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 30' 39" | 105° 04' 41" | | | | | F-48-79-C-c |
| Pòm Đồn | SV | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 26' 42" | 105° 06' 45" | | | | | F-48-91-A-a |
| thôn Đông Điềng | DC | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 28' 44" | 105° 07' 01" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn Eo Kén | DC | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 30' 52" | 105° 05' 08" | | | | | F-48-79-C-c |
| núi Hàng Tron | SV | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 31' 17" | 105° 05' 38" | | | | | F-48-79-C-c |
| pha Kho Mường | SV | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 28' 25" | 105° 08' 47" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn Kho Mường | DC | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 28' 59" | 105° 07' 51" | | | | | F-48-91-A-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Suối Ngài | TV | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | | | 20° 28' 16" | 105° 06' 30" | 20° 27' 04" | 105° 11' 41" | F-48-91-A-b |
| thôn Nông Công | DC | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 27' 39" | 105° 07' 54" | | | | | F-48-91-A-b |
| thôn Pà Ban | DC | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 30' 09" | 105° 05' 40" | | | | | F-48-91-A-a |
| núi Pa Chiêng | SV | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 26' 31" | 105° 06' 57" | | | | | F-48-91-A-a |
| thôn Pà Khà | DC | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 28' 06" | 105° 07' 13" | | | | | F-48-91-A-a |
| núi Pha Mường Khoòng | SV | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 29' 10" | 105° 04' 46" | | | | | F-48-91-A-a |
| pu Pha Phong | SV | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | 20° 28' 43" | 105° 05' 09" | | | | | F-48-91-A-a |
| Suối Pưng | TV | xã Thành Sơn | H. Bá Thước | | | 20° 30' 23" | 105° 06' 04" | 20° 32' 17" | 105° 01' 05" | F-48-79-C-c |
| quốc lộ 217 | KX | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-A-d |
| quốc lộ 15A | KX | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | | | 20° 33' 37" | 105° 01' 17" | 20° 05' 33" | 105° 22' 16" | F-48-91-A-d |
| Suối Bo | TV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | | | 20° 18' 19" | 105° 06' 18" | 20° 17' 33" | 105° 09' 26" | F-48-91-A-d |
| Thôn Cha | DC | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 17' 53" | 105° 09' 31" | | | | | F-48-91-A-d |
| thôn Chảy Kế | DC | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 19' 36" | 105° 10' 23" | | | | | F-48-91-A-d |
| núi Hang Bang | SV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 20' 20" | 105° 10' 53" | | | | | F-48-91-A-d |
| Suối Kế | TV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | | | 20° 19' 22" | 105° 08' 02" | 20° 19' 00" | 105° 09' 58" | F-48-91-A-d |
| Thôn Kế | DC | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 19' 47" | 105° 08' 01" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Khung | DC | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 17' 36" | 105° 09' 51" | | | | | F-48-91-A-d |
| Suối Kỷ | TV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | | | 20° 15' 44" | 105° 08' 31" | 20° 17' 29" | 105° 09' 31" | F-48-91-A-d |
| núi Lai Láng | SV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 18' 50" | 105° 06' 55" | | | | | F-48-91-A-c |
| Núi Luồng | SV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 18' 38" | 105° 08' 53" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Luồng | DC | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 18' 45" | 105° 09' 40" | | | | | F-48-91-A-d |
| Sông Mã | TV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Núi Nái | SV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 18' 27" | 105° 10' 26" | | | | | F-48-91-A-d |
| núi Pa Hịa | SV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 19' 57" | 105° 07' 21" | | | | | F-48-91-A-c |
| núi Pha Háng | SV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 20' 17" | 105° 08' 01" | | | | | F-48-91-A-d |
| đồi Pù Dàn | SV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 19' 55" | 105° 09' 46" | | | | | F-48-91-A-d |
| dãy Tạng Tới | SV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 20' 09" | 105° 08' 11" | | | | | F-48-91-A-d |
| núi Trang Nhạ | SV | xã Thiết Kế | H. Bá Thước | 20° 20' 40" | 105° 07' 36" | | | | | F-48-91-A-d |
| quốc lộ 217 | KX | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-A-d |
| quốc lộ 15A | KX | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | | | 20° 33' 37" | 105° 01' 17" | 20° 05' 33" | 105° 22' 16" | F-48-91-A-d,F-48-91-C |
| phố Bá Lộc | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 17' 36" | 105° 10' 28" | | | | | F-48-91-A-d |
| núi Bốn Mường | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 15' 43" | 105° 09' 54" | | | | | F-48-91-A-d |
| Núi Chẹ | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 15' 28" | 105° 11' 12" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Chiềng | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 17' 34" | 105° 10' 57" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Chun | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 17' 34" | 105° 12' 24" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Cốc | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 17' 13" | 105° 10' 32" | | | | | F-48-91-A-d |
| Núi Cỏn | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 14' 31" | 105° 11' 24" | | | | | F-48-91-C |
| Thôn Cú | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 15' 41" | 105° 12' 11" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Đô | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 16' 46" | 105° 11' 51" | | | | | F-48-91-A-d |
| phố Đồng Tâm 1 | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 17' 34" | 105° 11' 09" | | | | | F-48-91-A-d |
| phố Đồng Tâm 2 | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 17' 24" | 105° 11' 26" | | | | | F-48-91-A-d |
| phố Đồng Tâm 3 | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 17' 35" | 105° 11' 48" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Hang | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 13' 59" | 105° 12' 40" | | | | | F-48-91-C |
| Đồi Hượn | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 14' 53" | 105° 10' 35" | | | | | F-48-91-C |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Đồi Khuôn | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 19' 39" | 105° 11' 14" | | | | | F-48-91-A-d |
| thôn Liên Thành | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 17' 11" | 105° 12' 33" | | | | | F-48-91-A-d |
| Sông Mã | TV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-A-d |
| Núi Mốc | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 15' 51" | 105° 14' 06" | | | | | F-48-91-A-d |
| Núi Nái | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 18' 55" | 105° 11' 23" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Nán | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 18' 13" | 105° 13' 00" | | | | | F-48-91-A-d |
| Suối Nga | TV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | | | 20° 14' 10" | 105° 12' 32" | 20° 17' 51" | 105° 11' 22" | F-48-91-A-d, F-48-91-C |
| Pu Ngang | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 12' 45" | 105° 12' 28" | | | | | F-48-91-C |
| Núi Nú | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 18' 33" | 105° 14' 07" | | | | | F-48-91-A-d |
| Suối Ong | TV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | | | 20° 13' 02" | 105° 13' 14" | 20° 14' 10" | 105° 12' 32" | F-48-91-C |
| Núi Pảng | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 13' 24" | 105° 11' 59" | | | | | F-48-91-C |
| núi Phai Đáng | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 15' 38" | 105° 12' 54" | | | | | F-48-91-A-d |
| núi Puốc Phê | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 14' 28" | 105° 11' 02" | | | | | F-48-91-C |
| thôn Quyết Thắng | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 18' 04" | 105° 11' 55" | | | | | F-48-91-A-d |
| Suối Sặng | TV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | | | 20° 16' 28" | 105° 13' 34" | 20° 16' 48" | 105° 12' 00" | F-48-91-A-d |
| Thôn Sặng | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 16' 38" | 105° 12' 32" | | | | | F-48-91-A-d |
| núi Sáp Ong | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 12' 58" | 105° 13' 05" | | | | | F-48-91-C |
| Thôn Suội | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 19' 05" | 105° 12' 38" | | | | | F-48-91-A-d |
| Đồi Tèn | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 13' 41" | 105° 12' 12" | | | | | F-48-91-C |
| Đồi Tện | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 13' 25" | 105° 12' 49" | | | | | F-48-91-C |
| thôn Thành Công | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 16' 58" | 105° 12' 18" | | | | | F-48-91-A-d |
| thôn Thiết Giang | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 19' 11" | 105° 12' 19" | | | | | F-48-91-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Thúy | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 16' 29" | 105° 12' 15" | | | | | F-48-91-A-d |
| Pu Tre | SV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 13' 36" | 105° 13' 35" | | | | | F-48-91-C |
| Thôn Trệch | DC | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | 20° 15' 04" | 105° 12' 07" | | | | | F-48-91-C |
| Hòn Xui | TV | xã Thiết Ống | H. Bá Thước | | | 20° 15' 16" | 105° 11' 10" | 20° 17' 42" | 105° 10' 44" | F-48-91-A-d |
| quốc lộ 217 | KX | xã Văn Nho | H. Bá Thước | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-A-c, F-48-91-A-d |
| Thôn Ấm | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 15' 40" | 105° 08' 20" | | | | | F-48-91-A-d |
| núi Bốn Mường | SV | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 15' 43" | 105° 09' 54" | | | | | F-48-91-A-d |
| pom Căng Cóp | SV | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 15' 38" | 105° 05' 22" | | | | | F-48-91-A-c |
| thôn Cha Kỷ | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 15' 23" | 105° 07' 29" | | | | | F-48-91-A-c |
| thôn Chiềng Ban | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 15' 38" | 105° 07' 59" | | | | | F-48-91-A-d |
| thôn Chiềng Mòn | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 15' 05" | 105° 07' 38" | | | | | F-48-91-C |
| thôn Chiềng Pháng | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 14' 52" | 105° 07' 28" | | | | | F-48-91-C |
| Thôn Chuông | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 14' 48" | 105° 08' 06" | | | | | F-48-91-C |
| pu Có Hao | SV | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 13' 34" | 105° 08' 00" | | | | | F-48-91-C |
| Thôn Đác | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 15' 56" | 105° 08' 21" | | | | | F-48-91-A-d |
| Suối Đang | TV | xã Văn Nho | H. Bá Thước | | | 20° 13' 38" | 105° 01' 06" | 20° 13' 16" | 105° 06' 53" | F-48-91-A-c, F-48-91-C |
| pu Én Chạng | SV | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 13' 50" | 105° 06' 29" | | | | | |
| đồi Hốc Luông | SV | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 13' 42" | 105° 08' 43" | | | | | F-48-91-C |
| Đồi Hượn | SV | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 14' 53" | 105° 10' 35" | | | | | F-48-91-C |
| thôn Kẻo Hiềng | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 15' 18" | 105° 07' 48" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Khảng | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 16' 13" | 105° 08' 47" | | | | | F-48-91-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Kịnh | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 14' 40" | 105° 08' 35" | | | | | F-48-91-C |
| Suối Kỷ | TV | xã Văn Nho | H. Bá Thước | | | 20° 17' 40" | 105° 06' 02" | 20° 17' 29" | 105° 09' 31" | F-48-91-A-c |
| Thôn Lè | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 15' 21" | 105° 08' 45" | | | | | F-48-91-A-d |
| Pu Mèo | SV | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 13' 24" | 105° 09' 30" | | | | | F-48-91-C |
| thôn Na Cải | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 14' 55" | 105° 07' 49" | | | | | F-48-91-C |
| Thôn Pi | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 13' 33" | 105° 09' 03" | | | | | F-48-91-C |
| Thôn Poọng | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 15' 37" | 105° 08' 45" | | | | | F-48-91-A-d |
| Thôn Tổ | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 15' 11" | 105° 08' 32" | | | | | F-48-91-A-d |
| thôn Xà Luốc | DC | xã Văn Nho | H. Bá Thước | 20° 14' 23" | 105° 08' 19" | | | | | F-48-91-C |
| tổ dân phố 1 | DC | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 34" | 105° 28' 54" | | | | | F-48-91-D-b |
| tổ dân phố 2 | DC | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 39" | 105° 28' 28" | | | | | F-48-91-D-b |
| tổ dân phố 3 | DC | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 00" | 105° 28' 23" | | | | | F-48-91-D-b |
| tổ dân phố 4 | DC | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 46" | 105° 28' 14" | | | | | F-48-91-D-b |
| tổ dân phố 5 | DC | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 39" | 105° 28' 07" | | | | | F-48-91-D-b |
| tổ dân phố 6 | DC | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 35" | 105° 27' 52" | | | | | F-48-91-D-b |
| tổ dân phố 7 | DC | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 20" | 105° 27' 48" | | | | | F-48-91-D-b |
| tổ dân phố 8 | DC | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 15" | 105° 27' 32" | | | | | F-48-91-D-b |
| tổ dân phố 9 | DC | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 24" | 105° 27' 07" | | | | | F-48-91-D-b |
| quốc lộ 217 | KX | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-D-b |
| Núi Hạc | SV | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 24" | 105° 26' 13" | | | | | F-48-91-D-b |
| Sông Mã | TV | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-D-b |
| Suối Vinh | TV | TT. Cẩm Thủy | H. Cẩm Thủy | | | 20° 12' 50" | 105° 25' 08" | 20° 12' 24" | 105° 27' 25" | F-48-91-D-b |
| quốc lộ 217 | KX | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Chợ | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 03" | 105° 24' 12" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Bình Hòa 1 | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 19" | 105° 25' 21" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Bình Hòa 2 | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 12" | 105° 25' 34" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Bình Hòa 3 | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 04" | 105° 25' 45" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Bình Hòa 4 | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 50" | 105° 25' 50" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Bình Hòa 5 | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 37" | 105° 25' 55" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Bình Sơn | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 17" | 105° 25' 12" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Bình Yên | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 28" | 105° 26' 37" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Sẻ | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 36" | 105° 25' 20" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Sổ | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 41" | 105° 25' 50" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Tô 1 | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 53" | 105° 24' 51" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Tô 2 | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 16" | 105° 24' 26" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Vinh | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 29" | 105° 26' 02" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Xăm | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 40" | 105° 26' 10" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Xanh | DC | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 00" | 105° 24' 36" | | | | | F-48-91-D-b |
| Núi Hạc | SV | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 24" | 105° 26' 13" | | | | | F-48-91-D-b |
| suối Hón Trơn | TV | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | | | 20° 11' 42" | 105° 22' 47" | 20° 14' 11" | 105° 23' 56" | F-48-91-D-b |
| suối Làng Tô | TV | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | | | 20° 11' 51" | 105° 24' 23" | 20° 14' 06" | 105° 24' 29" | F-48-91-D-b |
| Sông Mã | TV | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-D-b |
| núi Móng Trâu | SV | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 26" | 105° 25' 17" | | | | | F-48-91-D-b |
| Suối Vinh | TV | xã Cẩm Bình | H. Cẩm Thủy | | | 20° 12' 50" | 105° 25' 08" | 20° 12' 24" | 105° 27' 25" | F-48-91-D-b |
| đường tỉnh 518 | KX | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | | | 20° 09' 10" | 105° 26' 42" | 20° 01' 32" | 105° 35' 17" | F-48-91-D-b |
| thôn Kim Đồng | DC | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 30" | 105° 28' 12" | | | | | F-48-91-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Kim Thanh | DC | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 15" | 105° 28' 37" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Phú Sơn | DC | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 28" | 105° 27' 25" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Quần | DC | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 34" | 105° 26' 35" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Sơn Lập | DC | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 29" | 105° 27' 25" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Trung Chính | DC | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 45" | 105° 26' 12" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Trung Nghĩa | DC | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 56" | 105° 26' 15" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Trung Tâm | DC | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 07" | 105° 26' 43" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Án Đỗ | DC | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 09" | 105° 26' 49" | | | | | F-48-91-D-b |
| Đồi Giếng | SV | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 15" | 105° 24' 59" | | | | | F-48-91-D-b |
| Núi Hạc | SV | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 24" | 105° 26' 13" | | | | | F-48-91-D-b |
| đường Hồ Chí Minh | KX | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | | | 20° 21' 59" | 105° 31' 19" | 19° 26' 37" | 105° 26' 53" | F-48-91-D-b |
| đồi Lòng Lạnh | SV | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 46" | 105° 24' 47" | | | | | F-48-91-D-b |
| Làng Ơi | DC | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 06" | 105° 26' 11" | | | | | F-48-91-D-b |
| Pu Tiên | SV | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 25" | 105° 23' 06" | | | | | F-48-91-D-b |
| Đồi Tô | SV | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 00" | 105° 25' 31" | | | | | F-48-91-D-b |
| đồi Tổng Cờ | SV | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 08" | 105° 26' 35" | | | | | F-48-91-D-b |
| đồi U Bò | SV | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 52" | 105° 29' 30" | | | | | F-48-91-D-b |
| Đồi Xiêng | SV | xã Cẩm Châu | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 53" | 105° 27' 28" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Bến | DC | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 29" | 105° 26' 32" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Chiềng | DC | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 21" | 105° 27' 36" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Đồn | DC | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 09" | 105° 27' 12" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Gầm | DC | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 06" | 105° 26' 43" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Khuên | DC | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 39" | 105° 26' 58" | | | | | F-48-91-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Mới | DC | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 58" | 105° 27' 36" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Móng | DC | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 32" | 105° 28' 18" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Phú Lai | DC | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 08" | 105° 27' 26" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Sun | DC | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 53" | 105° 25' 58" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Vọng | DC | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 28" | 105° 27' 55" | | | | | F-48-91-D-b |
| Sông Mã | TV | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-D-b |
| núi Thung Râm | SV | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 43" | 105° 27' 06" | | | | | F-48-91-D-b |
| núi Vân Thu | SV | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 54" | 105° 27' 04" | | | | | F-48-91-D-b |
| Suối Vinh | TV | xã Cẩm Giang | H. Cẩm Thủy | | | 20° 12' 50" | 105° 25' 08" | 20° 12' 24" | 105° 27' 25" | F-48-91-D-b |
| thôn An Ninh | DC | xã Cẩm Liên | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 31" | 105° 21' 45" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Đồi | DC | xã Cẩm Liên | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 10" | 105° 20' 33" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Dùng | DC | xã Cẩm Liên | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 30" | 105° 20' 44" | | | | | F-48-91-D-a |
| thôn Liên Sơn | DC | xã Cẩm Liên | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 12" | 105° 21' 14" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Mòng | DC | xã Cẩm Liên | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 05" | 105° 21' 03" | | | | | F-48-91-D-a |
| thôn Thạch An | DC | xã Cẩm Liên | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 21" | 105° 22' 06" | | | | | F-48-91-D-a |
| thôn Thạch Minh | DC | xã Cẩm Liên | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 24" | 105° 20' 16" | | | | | F-48-91-D-a |
| kênh A Thạch Minh | TV | xã Cẩm Liên | H. Cẩm Thủy | | | 20° 12' 01" | 105° 22' 21" | 20° 12' 37" | 105° 13' 01" | F-48-91-D-a |
| suối Bái Bin | TV | xã Cẩm Liên | H. Cẩm Thủy | | | 20° 12' 35" | 105° 19' 43" | 20° 14' 41" | 105° 21' 41" | F-48-91-D-a |
| Đồi Bựng | SV | xã Cẩm Liên | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 52" | 105° 19' 25" | | | | | F-48-91-D-a |
| Đồi Hích | SV | xã Cẩm Liên | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 14" | 105° 20' 18" | | | | | F-48-91-D-a |
| Đồi Ung | SV | xã Cẩm Liên | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 54" | 105° 21' 06" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Bái | DC | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 06" | 105° 32' 18" | | | | | F-48-92-C-a |
| Thôn Báy | DC | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 32" | 105° 32' 13" | | | | | F-48-92-C-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Cao Long | DC | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 29" | 105° 34' 07" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Mi Sơn | DC | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 05" | 105° 31' 54" | | | | | F-48-92-C-a |
| Thôn Mọ | DC | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 48" | 105° 32' 30" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Mỹ Long | DC | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 39" | 105° 34' 45" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Ngọc Long | DC | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 30" | 105° 34' 31" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Phi Long | DC | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 29" | 105° 33' 05" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Phúc Tiến | DC | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 30" | 105° 34' 03" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Sơn Long | DC | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 46" | 105° 35' 01" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Vân Long | DC | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 56" | 105° 33' 46" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Xuân Long | DC | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 04" | 105° 35' 03" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Bụt | SV | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 51" | 105° 33' 23" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Chiêng | SV | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 04" | 105° 32' 14" | | | | | F-48-92-C-a |
| đồi Chồng Mâm | SV | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 47" | 105° 34' 56" | | | | | F-48-92-C-a |
| đồi Đá Lọc | SV | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 47" | 105° 32' 50" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Giang | SV | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 20" | 105° 33' 27" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Ngẩy | SV | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 20" | 105° 32' 28" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Ngộc | SV | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 31" | 105° 31' 41" | | | | | F-48-92-C-a |
| đồi Ổ Tráng | SV | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 57" | 105° 33' 15" | | | | | F-48-92-C-a |
| khe Rọc Sung | TV | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | | | 20° 12' 05" | 105° 32' 51" | 20° 11' 33" | 105° 32' 55" | F-48-92-C-a |
| Đồi Rồng | SV | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 50" | 105° 33' 37" | | | | | F-48-92-C-a |
| kênh Tân Long | TV | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | | | 20° 12' 05" | 105° 32' 41" | 20° 10' 26" | 105° 30' 49" | F-48-92-C-a |
| Đồi Trúc | SV | xã Cẩm Long | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 24" | 105° 34' 20" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Kim Mẫm 1 | DC | xã Cẩm Lương | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 25" | 105° 22' 46" | | | | | F-48-91-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Kim Mẫm 2 | DC | xã Cẩm Lương | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 30" | 105° 23' 09" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Lương Hòa | DC | xã Cẩm Lương | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 50" | 105° 24' 13" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Lương Ngọc | DC | xã Cẩm Lương | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 08" | 105° 23' 29" | | | | | F-48-91-B-d |
| thôn Lương Thuận | DC | xã Cẩm Lương | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 49" | 105° 24' 35" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Xủ Xuyên | DC | xã Cẩm Lương | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 27" | 105° 21' 55" | | | | | F-48-91-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Cẩm Lương | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-B-c, F-48-91-D-a, F-48-91-D-b |
| Suối Ngọc | TV | xã Cẩm Lương | H. Cẩm Thủy | | | 20° 15' 08" | 105° 23' 20" | 20° 14' 23" | 105° 24' 08" | F-48-91-D-b |
| quốc lộ 217 | KX | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-92-C-a, F-48-91-D-b |
| thôn Đồng Lão | DC | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 46" | 105° 30' 22" | | | | | F-48-92-C-a |
| Thôn Kìm | DC | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 23" | 105° 31' 09" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Nga Hạ | DC | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 12" | 105° 30' 37" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Ngán Vải | DC | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 57" | 105° 31' 12" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Phúc Ngọc | DC | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 18" | 105° 30' 55" | | | | | F-48-92-C-a |
| Thôn Sành | DC | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 59" | 105° 31' 07" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Song Nga | DC | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 24" | 105° 30' 41" | | | | | F-48-92-C-a |
| đồi Đá Lửa | SV | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 15" | 105° 31' 08" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Đỏng | SV | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 46" | 105° 30' 38" | | | | | F-48-92-C-a |
| Cầu Lãi | KX | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 48" | 105° 30' 16" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Lạn | SV | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 33" | 105° 31' 21" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Làng Sống | DC | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 31" | 105° 30' 36" | | | | | F-48-92-C-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Bến đò Lỡ | KX | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 55" | 105° 30' 45" | | | | | F-48-92-C-a |
| Sông Mã | TV | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-92-C-a, F-48-91-D-b |
| Cầu Minh | KX | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 24" | 105° 30' 39" | | | | | F-48-92-C-a |
| đồi Mòn Hòn | SV | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 42" | 105° 31' 09" | | | | | F-48-92-C-a |
| núi Nam Phát | SV | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 50" | 105° 29' 38" | | | | | F-48-91-D-b |
| cầu Ngán 1 | KX | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 39" | 105° 31' 03" | | | | | F-48-92-C-a |
| cầu Ngán 2 | KX | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 00" | 105° 30' 59" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Ngộc | SV | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 31" | 105° 31' 41" | | | | | F-48-92-C-a |
| đồi Ổ Tráng | SV | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 57" | 105° 33' 15" | | | | | F-48-92-C-a |
| Thôn Song | DC | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 55" | 105° 30' 44" | | | | | F-48-92-C-a |
| hồ Thung Bằng | TV | xã Cẩm Ngọc | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 46" | 105° 31' 07" | | | | | F-48-92-C-a |
| quốc lộ 217 | KX | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-D-b |
| thôn Cửa Hà 1 | DC | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 49" | 105° 29' 03" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Cửa Hà 2 | DC | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 42" | 105° 29' 02" | | | | | F-48-91-D-b |
| Đồi Đỏng | SV | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 46" | 105° 30' 38" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Đồng Chạ | DC | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 52" | 105° 29' 45" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Dương Huệ | DC | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 18" | 105° 29' 18" | | | | | F-48-91-D-b |
| đường Hồ Chí Minh | KX | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | | | 20° 21' 59" | 105° 31' 19" | 19° 26' 37" | 105° 26' 53" | F-48-91-D-b |
| Sông Mã | TV | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-D-b |
| núi Nam Phát | SV | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 50" | 105° 29' 38" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Nghĩa Dũng | DC | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 38" | 105° 29' 18" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Phong Ý | DC | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 24" | 105° 29' 16" | | | | | F-48-91-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Tân Phong | DC | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 16" | 105° 29' 19" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Tử Niêm | DC | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 04" | 105° 29' 45" | | | | | F-48-91-D-b |
| suối Vòng Hy | TV | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | | | 20° 15' 40" | 105° 29' 14" | 20° 13' 27" | 105° 28' 39" | F-48-91-D-b |
| Núi Vực | SV | xã Cẩm Phong | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 10" | 105° 28' 49" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Lạc Long 1 | DC | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 59" | 105° 33' 25" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Lạc Long 2 | DC | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 22" | 105° 33' 04" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Phúc Lợi | DC | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 03" | 105° 34' 48" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Phúc Thịnh | DC | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 25" | 105° 33' 21" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Phúc Thuận | DC | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 06" | 105° 35' 33" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Thanh Long | DC | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 25" | 105° 33' 56" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Tiến Long | DC | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 46" | 105° 33' 06" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Vĩnh Long | DC | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 05" | 105° 32' 32" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Bụt | SV | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 51" | 105° 33' 23" | | | | | F-48-92-C-a |
| cầu Cẩm Phú | KX | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 16" | 105° 32' 56" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Cao | SV | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 57" | 105° 34' 16" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Chiêng | SV | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 04" | 105° 32' 14" | | | | | F-48-92-C-a |
| đồi Đá Lọc | SV | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 47" | 105° 32' 50" | | | | | F-48-92-C-a |
| đồi Hiêu Lộc | SV | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 56" | 105° 35' 00" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Hoàng Long 1 | DC | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 14" | 105° 32' 50" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Hoàng Long 2 | DC | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 22" | 105° 33' 08" | | | | | F-48-92-C-a |
| đồi Làng Gió | SV | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 33" | 105° 32' 28" | | | | | F-48-92-C-a |
| đồi Rộc Ma | SV | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 54" | 105° 32' 50" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Thái Long 1 | DC | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 47" | 105° 33' 51" | | | | | F-48-92-C-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Thái Long 2 | DC | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 35" | 105° 34' 02" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Trúc | SV | xã Cẩm Phú | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 24" | 105° 34' 20" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Chà Đa | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 17' 35" | 105° 27' 22" | | | | | F-48-91-B-d |
| Thôn Đầm | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 39" | 105° 28' 28" | | | | | F-48-91-B-d |
| Thôn Én | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 17' 06" | 105° 27' 03" | | | | | F-48-91-B-d |
| Thôn Khạ | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 17' 03" | 105° 25' 09" | | | | | F-48-91-B-d |
| Thôn Mực | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 18' 44" | 105° 25' 47" | | | | | F-48-91-B-d |
| Thôn Nè | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 26" | 105° 26' 29" | | | | | F-48-91-B-d |
| Thôn Sống | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 56" | 105° 27' 30" | | | | | F-48-91-B-d |
| Thôn Trả | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 06" | 105° 27' 03" | | | | | F-48-91-B-d |
| Thôn Vin | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 17' 23" | 105° 26' 43" | | | | | F-48-91-B-d |
| núi Ái Nàng | SV | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 36" | 105° 28' 53" | | | | | F-48-91-B-d |
| Núi Áo | SV | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 18' 11" | 105° 26' 11" | | | | | F-48-91-B-d |
| Suối Bái | TV | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | | | 20° 18' 55" | 105° 25' 24" | 20° 16' 09" | 105° 27' 31" | F-48-91-B-d |
| thôn Bái 1 | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 54" | 105° 27' 35" | | | | | F-48-91-B-d |
| thôn Bái 2 | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 41" | 105° 27' 38" | | | | | F-48-91-B-d |
| Suối Bọm | TV | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | | | 20° 17' 01" | 105° 25' 06" | 20° 16' 09" | 105° 27' 31" | F-48-91-B-d |
| Núi Cái | SV | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 20' 16" | 105° 24' 53" | | | | | F-48-91-B-d |
| đồi Cây Mí | SV | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 19' 05" | 105° 26' 19" | | | | | F-48-91-B-d |
| Đồi Cha | SV | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 18' 09" | 105° 27' 40" | | | | | F-48-91-B-d |
| Thôn Chạo | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 50" | 105° 26' 13" | | | | | F-48-91-B-d |
| thôn Chiềng 1 | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 21" | 105° 27' 55" | | | | | F-48-91-B-d |
| thôn Chiềng 2 | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 08" | 105° 28' 04" | | | | | F-48-91-B-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| núi Eo Lái | SV | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 19' 21" | 105° 24' 40" | | | | | F-48-91-B-d |
| núi Eo Ngác | SV | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 17' 18" | 105° 28' 09" | | | | | F-48-91-B-d |
| Núi Mí | SV | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 19' 24" | 105° 25' 56" | | | | | F-48-91-B-d |
| Núi Phỉ | SV | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 18' 55" | 105° 24' 36" | | | | | F-48-91-B-d |
| thôn Quang Áo | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 17' 48" | 105° 26' 08" | | | | | F-48-91-B-d |
| thôn Quý Lâm | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 05" | 105° 26' 26" | | | | | F-48-91-B-d |
| Thôn Trang | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 43" | 105° 27' 39" | | | | | F-48-91-B-d |
| Thôn Vóng | DC | xã Cẩm Quý | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 38" | 105° 27' 12" | | | | | F-48-91-B-d |
| thôn Cầu Mây | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 37" | 105° 28' 34" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Da Dụ 1 | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 13" | 105° 28' 48" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Da Dụ 3 | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 31" | 105° 28' 54" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Đại Đồng 1 | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 39" | 105° 28' 28" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Đại Đồng 2 | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 35" | 105° 28' 28" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Đại Đồng 3 | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 42" | 105° 28' 43" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Gò Cả | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 26" | 105° 28' 14" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Hoàng Giang 1 | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 12" | 105° 28' 27" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Hoàng Giang 2 | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 57" | 105° 28' 28" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Lụa | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 02" | 105° 28' 27" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Mùn | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 05" | 105° 28' 44" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Ngọc Sơn | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 13" | 105° 27' 27" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Ngọc Thung | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 58" | 105° 28' 19" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Tây Sơn | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 48" | 105° 27' 53" | | | | | F-48-91-D-b |
| Đồi Dè | SV | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 06" | 105° 27' 23" | | | | | F-48-91-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Đồi Dồ | SV | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 08" | 105° 29' 12" | | | | | F-48-91-D-b |
| suối Đồi Háo | TV | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | | | 20° 10' 19" | 105° 27' 05" | 20° 10' 10" | 105° 28' 35" | F-48-91-D-b |
| thôn Gia Dụ 2 | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 05" | 105° 28' 48" | | | | | F-48-91-D-b |
| Núi Hạc | SV | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 24" | 105° 26' 13" | | | | | F-48-91-D-b |
| đường Hồ Chí Minh | KX | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | | | 20° 21' 59" | 105° 31' 19" | 19° 26' 37" | 105° 26' 53" | F-48-91-D-b |
| Đồi Lụa | SV | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 39" | 105° 26' 28" | | | | | F-48-91-D-b |
| Sông Mã | TV | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-D-b, |
| Cầu Mây | KX | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 42" | 105° 28' 35" | | | | | F-48-91-D-b |
| Đồi Mười | SV | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 16" | 105° 29' 10" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Trường Sơn | DC | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 16" | 105° 28' 38" | | | | | F-48-91-D-b |
| đồi U Bò | SV | xã Cẩm Sơn | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 52" | 105° 29' 30" | | | | | F-48-91-D-b |
| đường tỉnh 518 | KX | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | | | 20° 09' 10" | 105° 26' 42" | 20° 01' 32" | 105° 35' 17" | F-48-91-D-b, F-48-91-D-d, F-48-92-C-c |
| Thôn Ao | DC | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 38" | 105° 30' 04" | | | | | F-48-92-C-c |
| Thôn Bồng | DC | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 23" | 105° 29' 32" | | | | | F-48-91-D-d |
| Thôn Bương | DC | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 46" | 105° 29' 04" | | | | | F-48-91-D-d |
| Thôn Dung | DC | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 23" | 105° 30' 14" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Hón Kẻ | DC | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 18" | 105° 28' 45" | | | | | F-48-91-D-d |
| Thôn Lau | DC | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 50" | 105° 29' 22" | | | | | F-48-91-D-d |
| Thôn Mới | DC | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 30" | 105° 29' 44" | | | | | F-48-91-D-d |
| thôn Tân Thành | DC | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 02" | 105° 29' 05" | | | | | F-48-91-D-d |
| thôn Thủy Thanh | DC | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 08" | 105° 28' 31" | | | | | F-48-91-D-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Trong | DC | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 05" | 105° 29' 48" | | | | | F-48-91-D-d |
| Thôn Vót | DC | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 16" | 105° 29' 39" | | | | | F-48-91-D-d |
| thôn An Cư | DC | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 11" | 105° 30' 34" | | | | | F-48-92-C-c |
| núi Bái Mạ | SV | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 02" | 105° 29' 32" | | | | | F-48-92-C-c |
| núi Hưng Tuyển | SV | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 53" | 105° 31' 13" | | | | | F-48-92-C-c |
| Núi Loóng | SV | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 04' 49" | 105° 30' 17" | | | | | F-48-92-C-c |
| Đồi Vọ | SV | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 10" | 105° 28' 00" | | | | | F-48-91-D-d |
| núi Vụng Chò | SV | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 16" | 105° 31' 38" | | | | | F-48-92-C-c |
| Đồi Xiêng | SV | xã Cẩm Tâm | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 53" | 105° 27' 28" | | | | | F-48-91-D-b |
| quốc lộ 217 | KX | xã Cẩm Tân | H. Cẩm Thủy | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-92-C-a, F-48-92-C-c |
| thôn Do Hạ | DC | xã Cẩm Tân | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 38" | 105° 31' 45" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Do Trung | DC | xã Cẩm Tân | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 43" | 105° 31' 37" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Phiến Thôn | DC | xã Cẩm Tân | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 03" | 105° 32' 09" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Phú Xuân | DC | xã Cẩm Tân | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 00" | 105° 33' 17" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Do Thượng | DC | xã Cẩm Tân | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 04" | 105° 31' 08" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Lạn | SV | xã Cẩm Tân | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 33" | 105° 31' 21" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Lữ Trung | DC | xã Cẩm Tân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 54" | 105° 32' 44" | | | | | F-48-92-C-c |
| Sông Mã | TV | xã Cẩm Tân | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-92-C-c, F-48-92-C-a |
| thôn Trại Hà | DC | xã Cẩm Tân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 56" | 105° 33' 00" | | | | | F-48-92-C-c |
| quốc lộ 217 | KX | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-D-b |
| Thôn Bẹt | DC | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 55" | 105° 22' 49" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Bùi | DC | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 33" | 105° 23' 49" | | | | | F-48-91-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Chén | DC | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 13" | 105° 23' 00" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Chiềng 1 | DC | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 51" | 105° 23' 12" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Chiềng 2 | DC | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 56" | 105° 23' 03" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Cốc | DC | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 52" | 105° 22' 55" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Đông | DC | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 03" | 105° 23' 40" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Trảy | DC | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 29" | 105° 22' 12" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Vàn | DC | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 10" | 105° 23' 16" | | | | | F-48-91-D-b |
| Đồi Cúp | SV | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 51" | 105° 22' 28" | | | | | F-48-91-D-a |
| suối Hón Trơn | TV | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | | | 20° 11' 42" | 105° 22' 47" | 20° 14' 11" | 105° 23' 56" | F-48-91-D-b |
| Sông Mã | TV | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-D-b |
| kênh Thạch Minh | TV | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | | | 20° 12' 01" | 105° 22' 21" | 20° 12' 37" | 105° 13' 01" | F-48-91-D-a |
| Thôn Thung | DC | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 02" | 105° 23' 26" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thôn Thủy | DC | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 12' 02" | 105° 22' 34" | | | | | F-48-91-D-b |
| Pu Tiên | SV | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 25" | 105° 23' 06" | | | | | F-48-91-D-b |
| Đồi Ung | SV | xã Cẩm Thạch | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 54" | 105° 21' 06" | | | | | F-48-91-D-a |
| Trại giam số 5 | KX | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 19" | 105° 21' 37" | | | | | F-48-91-B-c |
| quốc lộ 217 | KX | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-91-D-b, F-48-91-B-c, F-48-91-D-a |
| Thôn Bèo | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 17' 44" | 105° 20' 39" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Bọt | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 17' 07" | 105° 21' 24" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Chanh | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 13" | 105° 21' 11" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Én | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 41" | 105° 19' 58" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Khạt | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 54" | 105° 21' 12" | | | | | F-48-91-D-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| Thôn Muốt | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 33" | 105° 19' 49" | | | | | F-48-91-D-a |
| Thôn Nâm | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 11" | 105° 21' 57" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Ngọc | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 21" | 105° 21' 07" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Phâng Khánh | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 17' 19" | 105° 20' 43" | | | | | F-48-91-B-c |
| Thôn Trẹn | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 05" | 105° 21' 22" | | | | | F-48-91-B-c |
| suối Bái Bin | TV | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | | | 20° 12' 35" | 105° 19' 43" | 20° 14' 41" | 105° 21' 41" | F-48-91-D-a |
| thôn Chiềng Trám | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 31" | 105° 21' 24" | | | | | F-48-91-D-a |
| thôn Cò Cánh | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 40" | 105° 20' 57" | | | | | F-48-91-D-a |
| Đồi Cúp | SV | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 51" | 105° 22' 28" | | | | | F-48-91-D-a |
| suối Đá Mài | TV | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | | | 20° 14' 08" | 105° 19' 06" | 20° 14' 41" | 105° 21' 41" | F-48-91-D-a |
| Núi Đô | SV | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 38" | 105° 20' 10" | | | | | F-48-91-B-c |
| Đồi Đuống | SV | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 53" | 105° 19' 07" | | | | | F-48-91-B-c |
| suối Hón Trám | TV | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | | | 20° 14' 41" | 105° 21' 41" | 20° 14' 27" | 105° 22' 16" | F-48-91-D-a |
| núi Làng Bèo | SV | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 17' 43" | 105° 21' 09" | | | | | F-48-91-B-c |
| núi Làng Bọt | SV | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 17' 14" | 105° 21' 52" | | | | | F-48-91-B-c |
| Sông Mã | TV | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-D-a, F-48-91-B-c, F-48-91-B-d |
| dốc Mỏ Cuội | SV | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 11" | 105° 22' 44" | | | | | F-48-91-D-a |
| thôn Thành Long 1 | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 16" | 105° 22' 18" | | | | | F-48-91-D-a |
| thôn Thành Long 2 | DC | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 31" | 105° 21' 54" | | | | | F-48-91-D-a |
| Hồ Trẹn | TV | xã Cẩm Thành | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 56" | 105° 21' 10" | | | | | F-48-91-B-c |
| thôn Bắc Sơn | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 12" | 105° 29' 00" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Bắc Thái | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 18" | 105° 28' 41" | | | | | F-48-91-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Bình Xuyên | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 08" | 105° 29' 43" | | | | | F-48-91-B-d |
| thôn Cẩm Hoa | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 17" | 105° 29' 42" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Liên Sơn | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 25" | 105° 28' 45" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Lương Thành | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 07" | 105° 29' 12" | | | | | F-48-91-B-d |
| thôn Ngọc Liên | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 44" | 105° 28' 50" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Thái Bình | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 13" | 105° 28' 59" | | | | | F-48-91-B-d |
| thôn Thái Học | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 57" | 105° 28' 26" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Thái Nguyên | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 50" | 105° 28' 44" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Thái Sơn | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 36" | 105° 28' 39" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Thái Vàn | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 30" | 105° 28' 39" | | | | | F-48-91-B-d |
| núi Ái Nàng | SV | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 16' 36" | 105° 28' 53" | | | | | F-48-91-B-d |
| núi Bai Làng | SV | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 25" | 105° 30' 52" | | | | | F-48-92-A-c |
| núi Có Bương | SV | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 24" | 105° 30' 44" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Đỏng | SV | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 46" | 105° 30' 38" | | | | | F-48-92-C-a |
| núi Đồng Bông | SV | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 06" | 105° 28' 37" | | | | | F-48-91-D-b |
| thôn Đồng Danh | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 12" | 105° 29' 47" | | | | | F-48-91-B-d |
| dốc Eo Trăn | SV | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 38" | 105° 30' 41" | | | | | F-48-92-A-c |
| đường Hồ Chí Minh | KX | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | | | 20° 21' 59" | 105° 31' 19" | 19° 26' 37" | 105° 26' 53" | F-48-92-C-a, F-48-92-A-c, F-48-91-D-b |
| Sông Mã | TV | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-91-D-b |
| Đồi Mả | SV | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 15' 33" | 105° 29' 58" | | | | | F-48-91-B-d |
| cống Thuần Lương | KX | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 40" | 105° 30' 04" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Thuần Lương | DC | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 14' 37" | 105° 29' 55" | | | | | F-48-91-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| suối Vòng Hy | TV | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | | | 20° 15' 40" | 105° 29' 14" | 20° 13' 27" | 105° 28' 39" | F-48-91-B-d, F-48-91-D-b |
| Núi Vực | SV | xã Cẩm Tú | H. Cẩm Thủy | 20° 13' 10" | 105° 28' 49" | | | | | F-48-91-D-b |
| quốc lộ 217 | KX | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | | | 19° 59' 42" | 105° 50' 35" | 20° 17' 51" | 104° 37' 12" | F-48-92-C-c |
| thôn Cát Khánh | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 10" | 105° 33' 06" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Cò Đồm | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 27" | 105° 32' 18" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Đồi Trông | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 07" | 105° 32' 35" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Eo Lê | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 34" | 105° 34' 18" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Phác Vân | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 14" | 105° 33' 28" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Quan Bằng | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 59" | 105° 33' 11" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Quan Phác | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 17" | 105° 33' 11" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Tiên Lăng 1 | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 25" | 105° 32' 36" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Tiên Lăng 2 | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 24" | 105° 32' 20" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Tường Yên | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 23" | 105° 32' 52" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Vân Long | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 04' 59" | 105° 33' 10" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Vân Trai | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 22" | 105° 33' 21" | | | | | F-48-92-C-c |
| Đồi Chông | SV | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 58" | 105° 32' 36" | | | | | F-48-92-C-c |
| núi Chùa Cành | SV | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 25" | 105° 31' 49" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Đồi Vàng | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 58" | 105° 31' 20" | | | | | F-48-92-C-c |
| cầu Eo Lê | KX | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 41" | 105° 34' 07" | | | | | F-48-92-C-c |
| núi Eo Lê | SV | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 19" | 105° 34' 16" | | | | | F-48-92-C-c |
| đồi Hiêu Lộc | SV | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 56" | 105° 35' 00" | | | | | F-48-92-C-c |
| suối Hón Sỏi | TV | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | | | 20° 06' 45" | 105° 31' 44" | 20° 04' 16" | 105° 33' 54" | F-48-92-C-c |
| núi Hưng Tuyển | SV | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 53" | 105° 31' 13" | | | | | F-48-92-C-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Làng Dò | DC | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 19" | 105° 32' 46" | | | | | F-48-92-C-c |
| Sông Mã | TV | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-92-C-c |
| Núi Mát | SV | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 41" | 105° 34' 48" | | | | | F-48-92-C-c |
| Núi Màu | SV | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 30" | 105° 33' 04" | | | | | F-48-92-C-c |
| núi Thanh Hồng | SV | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 20" | 105° 31' 58" | | | | | F-48-92-C-c |
| Đồi Vàng | SV | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 06' 55" | 105° 30' 48" | | | | | F-48-92-C-c |
| núi Vụng Chò | SV | xã Cẩm Vân | H. Cẩm Thủy | 20° 05' 16" | 105° 31' 38" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn 102A | DC | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 29" | 105° 30' 34" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn 102B | DC | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 31" | 105° 30' 22" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn 100 | DC | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 10' 04" | 105° 30' 11" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn 101 | DC | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 06" | 105° 30' 29" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn 103 | DC | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 56" | 105° 30' 31" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn 104 | DC | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 28" | 105° 30' 50" | | | | | F-48-92-C-a |
| đồi Bung Bò | SV | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 28" | 105° 29' 57" | | | | | F-48-91-D-b |
| đồi Chín Múi | SV | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 48" | 105° 29' 57" | | | | | F-48-91-D-b |
| Đồi Dồ | SV | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 11' 08" | 105° 29' 12" | | | | | F-48-91-D-b |
| Bến đò Lỡ | KX | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 55" | 105° 30' 45" | | | | | F-48-92-C-a |
| Sông Mã | TV | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | | | 20° 32' 02" | 104° 29' 13" | 19° 47' 08" | 105° 55' 37" | F-48-92-C-c, F-48-92-C-a |
| Đồi Mười | SV | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 16" | 105° 29' 10" | | | | | F-48-91-D-b |
| Thung Nứa | SV | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 18" | 105° 30' 11" | | | | | F-48-92-C-c |
| đồi Tắc Kè | SV | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 00" | 105° 29' 26" | | | | | F-48-91-D-b |
| đồi U Bò | SV | xã Cẩm Yên | H. Cẩm Thủy | 20° 09' 52" | 105° 29' 30" | | | | | F-48-91-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Công Trình | DC | xã Phúc Do | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 00" | 105° 31' 46" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Phúc Bình | DC | xã Phúc Do | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 15" | 105° 32' 11" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Phúc Mỹ | DC | xã Phúc Do | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 15" | 105° 32' 11" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Phúc Tâm | DC | xã Phúc Do | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 13" | 105° 32' 31" | | | | | F-48-92-C-c |
| thôn Phúc Tân | DC | xã Phúc Do | H. Cẩm Thủy | 20° 07' 22" | 105° 32' 07" | | | | | F-48-92-C-c |
| Đồi Lạn | SV | xã Phúc Do | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 33" | 105° 31' 21" | | | | | F-48-92-C-a |
| Đồi Mòn | SV | xã Phúc Do | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 27" | 105° 31' 31" | | | | | F-48-92-C-a |
| thôn Phúc Long | DC | xã Phúc Do | H. Cẩm Thủy | 20° 08' 58" | 105° 32' 23" | | | | | F-48-92-C-a |
| khối 1 | DC | TT. Rừng Thông | H. Đông Sơn | 19° 49' 21" | 105° 43' 34" | | | | | E-48-8-A-d |
| khối 2 | DC | TT. Rừng Thông | H. Đông Sơn | 19° 49' 28" | 105° 43' 39" | | | | | E-48-8-A-d |
| khối 3 | DC | TT. Rừng Thông | H. Đông Sơn | 19° 49' 14" | 105° 43' 48" | | | | | E-48-8-A-d |
| khối 4 | DC | TT. Rừng Thông | H. Đông Sơn | 19° 49' 11" | 105° 44' 02" | | | | | E-48-8-A-d |
| khối 5 | DC | TT. Rừng Thông | H. Đông Sơn | 19° 49' 09" | 105° 44' 15" | | | | | E-48-8-A-d |
| khối 6 | DC | TT. Rừng Thông | H. Đông Sơn | 19° 49' 01" | 105° 43' 44" | | | | | E-48-8-A-d |
| quốc lộ 45 | KX | TT. Rừng Thông | H. Đông Sơn | | | 20° 10' 25" | 105° 46' 47" | 19° 48' 05" | 105° 26' 03" | E-48-8-A-d |
| Cầu Cáo | KX | TT. Rừng Thông | H. Đông Sơn | 19° 49' 02" | 105° 43' 52" | | | | | E-48-8-A-d |
| sông Nhà Lê | TV | TT. Rừng Thông | H. Đông Sơn | | | 19° 51' 19" | 105° 40' 40" | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | E-48-8-A-d |
| sông Nông Giang | TV | TT. Rừng Thông | H. Đông Sơn | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-A-d |
| thôn 1 | DC | xã Đông Anh | H. Đông Sơn | 19° 49' 26" | 105° 41' 42" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 2 | DC | xã Đông Anh | H. Đông Sơn | 19° 49' 19" | 105° 41' 53" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 3 | DC | xã Đông Anh | H. Đông Sơn | 19° 49' 21" | 105° 42' 02" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 4 | DC | xã Đông Anh | H. Đông Sơn | 19° 49' 27" | 105° 42' 50" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 5 | DC | xã Đông Anh | H. Đông Sơn | 19° 49' 26" | 105° 42' 22" | | | | | E-48-8-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn 6 | DC | xã Đông Anh | H. Đông Sơn | 19° 49' 20" | 105° 42' 28" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 7 | DC | xã Đông Anh | H. Đông Sơn | 19° 49' 05" | 105° 42' 32" | | | | | E-48-8-A-d |
| quốc lộ 47 | KX | xã Đông Anh | H. Đông Sơn | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-A-d |
| sông Nhà Lê | TV | xã Đông Anh | H. Đông Sơn | | | 19° 51' 19" | 105° 40' 40" | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | E-48-8-A-d |
| sông Nông Giang | TV | xã Đông Anh | H. Đông Sơn | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-A-d |
| thôn 1 | DC | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | 19° 48' 12" | 105° 41' 17" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 2 | DC | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | 19° 48' 00" | 105° 41' 04" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 3 | DC | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | 19° 47' 54" | 105° 41' 02" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 4 | DC | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | 19° 48' 02" | 105° 40' 50" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 5 | DC | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | 19° 47' 47" | 105° 40' 48" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 6 | DC | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | 19° 47' 51" | 105° 40' 37" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 7 | DC | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | 19° 47' 34" | 105° 40' 19" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 8 | DC | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | 19° 48' 05" | 105° 40' 32" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 9 | DC | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | 19° 48' 12" | 105° 40' 48" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 10 | DC | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | 19° 48' 15" | 105° 40' 57" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 11 | DC | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | 19° 48' 26" | 105° 40' 48" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 12 | DC | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | 19° 47' 49" | 105° 40' 30" | | | | | E-48-8-A-d |
| Sông Hoàng | TV | xã Đông Hòa | H. Đông Sơn | | | 19° 54' 19" | 105° 30' 00" | 19° 44' 24" | 105° 44' 42" | E-48-8-A-d |
| thôn 1 | DC | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 50' 41" | 105° 39' 29" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 2 | DC | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 50' 24" | 105° 39' 40" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 3 | DC | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 50' 16" | 105° 39' 36" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 4 | DC | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 50' 21" | 105° 39' 29" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 5 | DC | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 50' 38" | 105° 38' 56" | | | | | E-48-8-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn 6 | DC | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 50' 15" | 105° 38' 58" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 7 | DC | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 49' 49" | 105° 38' 49" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 8 | DC | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 49' 51" | 105° 39' 11" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 9 | DC | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 49' 56" | 105° 39' 34" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 10 | DC | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 49' 34" | 105° 39' 34" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 11 | DC | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 49' 40" | 105° 39' 36" | | | | | E-48-8-A-d |
| quốc lộ 47 | KX | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-A-d |
| cầu Đông Hoàng | KX | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 50' 07" | 105° 39' 00" | | | | | E-48-8-A-d |
| Sông Hoàng | TV | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | | | 19° 54' 19" | 105° 30' 00" | 19° 44' 24" | 105° 44' 42" | E-48-8-A-d |
| Hồ Rủn | TV | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 49' 59" | 105° 39' 47" | | | | | E-48-8-A-d |
| Cầu Thiều | KX | xã Đông Hoàng | H. Đông Sơn | 19° 50' 09" | 105° 38' 46" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 1 | DC | xã Đông Khê | H. Đông Sơn | 19° 49' 51" | 105° 40' 23" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 2 | DC | xã Đông Khê | H. Đông Sơn | 19° 50' 07" | 105° 40' 21" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 3 | DC | xã Đông Khê | H. Đông Sơn | 19° 50' 00" | 105° 40' 30" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 4 | DC | xã Đông Khê | H. Đông Sơn | 19° 50' 01" | 105° 40' 41" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 5 | DC | xã Đông Khê | H. Đông Sơn | 19° 50' 01" | 105° 40' 44" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 6 | DC | xã Đông Khê | H. Đông Sơn | 19° 50' 00" | 105° 40' 52" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 7 | DC | xã Đông Khê | H. Đông Sơn | 19° 49' 55" | 105° 41' 10" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 8 | DC | xã Đông Khê | H. Đông Sơn | 19° 49' 48" | 105° 40' 55" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 9 | DC | xã Đông Khê | H. Đông Sơn | 19° 49' 52" | 105° 40' 52" | | | | | E-48-8-A-d |
| quốc lộ 47 | KX | xã Đông Khê | H. Đông Sơn | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-A-d |
| Hồ Rủn | TV | xã Đông Khê | H. Đông Sơn | 19° 49' 59" | 105° 39' 47" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 1 | DC | xã Đông Minh | H. Đông Sơn | 19° 49' 34" | 105° 40' 56" | | | | | E-48-8-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn 2 | DC | xã Đông Minh | H. Đông Sơn | 19° 49' 27" | 105° 41' 06" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 3 | DC | xã Đông Minh | H. Đông Sơn | 19° 49' 29" | 105° 41' 11" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 4 | DC | xã Đông Minh | H. Đông Sơn | 19° 49' 22" | 105° 41' 21" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 5 | DC | xã Đông Minh | H. Đông Sơn | 19° 49' 12" | 105° 41' 26" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 6 | DC | xã Đông Minh | H. Đông Sơn | 19° 49' 08" | 105° 41' 32" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 7 | DC | xã Đông Minh | H. Đông Sơn | 19° 48' 36" | 105° 41' 39" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 8 | DC | xã Đông Minh | H. Đông Sơn | 19° 48' 34" | 105° 41' 46" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 9 | DC | xã Đông Minh | H. Đông Sơn | 19° 48' 41" | 105° 41' 49" | | | | | E-48-8-A-d |
| quốc lộ 47 | KX | xã Đông Minh | H. Đông Sơn | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-A-d |
| thôn Cần Liêm | DC | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | 19° 44' 32" | 105° 43' 31" | | | | | E-48-8-C-b |
| thôn Chính Kết | DC | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | 19° 44' 55" | 105° 43' 27" | | | | | E-48-8-C-b |
| thôn Hạnh Phúc | DC | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | 19° 44' 46" | 105° 42' 04" | | | | | E-48-8-C-b |
| Xí nghiệp Mai Chữ | KX | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | 19° 44' 29" | 105° 43' 37" | | | | | E-48-8-C-b |
| thôn Nam Thành | DC | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | 19° 45' 11" | 105° 42' 52" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Nam Vinh | DC | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | 19° 45' 04" | 105° 42' 50" | | | | | E-48-8-A-d |
| sông Nhà Lê | TV | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | | | 19° 43' 56" | 105° 42' 40" | 19° 44' 24" | 105° 44' 42" | E-48-8-C-b |
| Sông Hoàng | TV | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | | | 19° 54' 19" | 105° 30' 00" | 19° 44' 24" | 105° 44' 42" | E-48-8-C-b |
| thôn Phú Yên | DC | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | 19° 44' 18" | 105° 42' 54" | | | | | E-48-8-C-b |
| thôn Phúc Đoàn | DC | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | 19° 44' 46" | 105° 42' 29" | | | | | E-48-8-C-b |
| núi Sơn Lương | SV | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | 19° 43' 59" | 105° 41' 58" | | | | | E-48-8-C-b |
| thôn Tân Chính | DC | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | 19° 44' 37" | 105° 43' 01" | | | | | E-48-8-C-b |
| núi Thung Chùa | SV | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | 19° 44' 49" | 105° 41' 46" | | | | | E-48-8-C-b |
| thôn Xóm Cộng | DC | xã Đông Nam | H. Đông Sơn | 19° 44' 19" | 105° 42' 11" | | | | | E-48-8-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn 1 | DC | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | 19° 49' 36" | 105° 39' 56" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 2 | DC | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | 19° 49' 35" | 105° 40' 05" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 3 | DC | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | 19° 49' 36" | 105° 40' 09" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 4 | DC | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | 19° 49' 33" | 105° 40' 14" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 5 | DC | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | 19° 49' 18" | 105° 40' 25" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 6 | DC | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | 19° 49' 12" | 105° 40' 30" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 7 | DC | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | 19° 48' 50" | 105° 40' 04" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 8 | DC | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | 19° 48' 47" | 105° 39' 58" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 9 | DC | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | 19° 48' 53" | 105° 39' 50" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 10 | DC | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | 19° 48' 44" | 105° 39' 38" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 11 | DC | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | 19° 48' 30" | 105° 39' 43" | | | | | E-48-8-A-d |
| quốc lộ 47 | KX | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-A-d |
| Sông Hoàng | TV | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | | | 19° 54' 19" | 105° 30' 00" | 19° 44' 24" | 105° 44' 42" | E-48-8-A-d |
| thôn Phù Chẩn | DC | xã Đông Ninh | H. Đông Sơn | 19° 47' 52" | 105° 39' 47" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Bái Vượng | DC | xã Đông Phú | H. Đông Sơn | 19° 45' 33" | 105° 42' 43" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Chiếu Thượng | DC | xã Đông Phú | H. Đông Sơn | 19° 46' 18" | 105° 43' 30" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Đội Trung | DC | xã Đông Phú | H. Đông Sơn | 19° 45' 47" | 105° 43' 34" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Hoàng Lạp | DC | xã Đông Phú | H. Đông Sơn | 19° 45' 45" | 105° 42' 18" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Hoàng Mậu | DC | xã Đông Phú | H. Đông Sơn | 19° 46' 12" | 105° 42' 29" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Phú Bật | DC | xã Đông Phú | H. Đông Sơn | 19° 45' 37" | 105° 43' 16" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Văn Khôi | DC | xã Đông Phú | H. Đông Sơn | 19° 46' 14" | 105° 42' 47" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 1 Đức Thắng | DC | xã Đông Quang | H. Đông Sơn | 19° 45' 45" | 105° 43' 52" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 1 Quang Vinh | DC | xã Đông Quang | H. Đông Sơn | 19° 45' 45" | 105° 44' 46" | | | | | E-48-8-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn 2 Đức Thắng | DC | xã Đông Quang | H. Đông Sơn | 19° 45' 27" | 105° 43' 55" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 2 Quang Vinh | DC | xã Đông Quang | H. Đông Sơn | 19° 45' 58" | 105° 44' 46" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 3 Đức Thắng | DC | xã Đông Quang | H. Đông Sơn | 19° 45' 33" | 105° 44' 02" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 3 Quang Vinh | DC | xã Đông Quang | H. Đông Sơn | 19° 46' 00" | 105° 44' 33" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 4 Đức Thắng | DC | xã Đông Quang | H. Đông Sơn | 19° 45' 30" | 105° 44' 06" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 4 Quang Vinh | DC | xã Đông Quang | H. Đông Sơn | 19° 45' 55" | 105° 44' 38" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 5 Quang Vinh | DC | xã Đông Quang | H. Đông Sơn | 19° 45' 53" | 105° 44' 33" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 6 Quang Vinh | DC | xã Đông Quang | H. Đông Sơn | 19° 45' 55" | 105° 44' 28" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 7 Quang Vinh | DC | xã Đông Quang | H. Đông Sơn | 19° 45' 50" | 105° 44' 20" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Minh Thành | DC | xã Đông Quang | H. Đông Sơn | 19° 45' 14" | 105° 44' 28" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 1 | DC | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | 19° 51' 14" | 105° 41' 23" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 2 | DC | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | 19° 51' 09" | 105° 41' 35" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 3 | DC | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | 19° 51' 00" | 105° 41' 49" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 4 | DC | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | 19° 50' 55" | 105° 42' 02" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 5 | DC | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | 19° 50' 52" | 105° 41' 53" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 6 | DC | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | 19° 50' 49" | 105° 42' 00" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 7 | DC | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | 19° 50' 58" | 105° 41' 33" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 8 | DC | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | 19° 50' 50" | 105° 41' 39" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 9 | DC | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | 19° 50' 43" | 105° 41' 41" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 10 | DC | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | 19° 50' 35" | 105° 41' 20" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 11 | DC | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | 19° 50' 10" | 105° 41' 49" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 12 | DC | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | 19° 50' 57" | 105° 41' 42" | | | | | E-48-8-A-d |
| quốc lộ 45 | KX | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | | | 20° 10' 25" | 105° 46' 47" | 19° 48' 05" | 105° 26' 03" | E-48-8-A-d |
| sông Nhà Lê | TV | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | | | 19° 51' 19" | 105° 40' 40" | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | E-48-8-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| sông Nông Giang | TV | xã Đông Thanh | H. Đông Sơn | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-A-d |
| thôn 1 | DC | xã Đông Thịnh | H. Đông Sơn | 19° 48' 08" | 105° 43' 48" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 2 | DC | xã Đông Thịnh | H. Đông Sơn | 19° 48' 11" | 105° 43' 41" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 3 | DC | xã Đông Thịnh | H. Đông Sơn | 19° 48' 33" | 105° 43' 12" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 4 | DC | xã Đông Thịnh | H. Đông Sơn | 19° 48' 40" | 105° 43' 11" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 5 | DC | xã Đông Thịnh | H. Đông Sơn | 19° 48' 43" | 105° 43' 08" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 6 | DC | xã Đông Thịnh | H. Đông Sơn | 19° 48' 37" | 105° 42' 57" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 7 | DC | xã Đông Thịnh | H. Đông Sơn | 19° 48' 33" | 105° 42' 55" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 8 | DC | xã Đông Thịnh | H. Đông Sơn | 19° 48' 30" | 105° 43' 00" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 9 | DC | xã Đông Thịnh | H. Đông Sơn | 19° 48' 19" | 105° 43' 01" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn 10 | DC | xã Đông Thịnh | H. Đông Sơn | 19° 48' 09" | 105° 43' 05" | | | | | E-48-8-A-d |
| quốc lộ 45 | KX | xã Đông Tiến | H. Đông Sơn | | | 20° 10' 25" | 105° 46' 47" | 19° 48' 05" | 105° 26' 03" | E-48-8-A-d |
| thôn Đại Đồng | DC | xã Đông Tiến | H. Đông Sơn | 19° 49' 43" | 105° 42' 18" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Hiệp Khởi | DC | xã Đông Tiến | H. Đông Sơn | 19° 49' 57" | 105° 43' 01" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Kim Sơn | DC | xã Đông Tiến | H. Đông Sơn | 19° 49' 43" | 105° 43' 05" | | | | | E-48-8-A-d |
| sông Nhà Lê | TV | xã Đông Tiến | H. Đông Sơn | | | 19° 51' 19" | 105° 40' 40" | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | E-48-8-A-d |
| thôn Nhuận Thạch | DC | xã Đông Tiến | H. Đông Sơn | 19° 50' 43" | 105° 42' 39" | | | | | E-48-8-A-d |
| sông Nông Giang | TV | xã Đông Tiến | H. Đông Sơn | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-A-d |
| thôn Toàn Tân | DC | xã Đông Tiến | H. Đông Sơn | 19° 49' 26" | 105° 42' 58" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Triệu Tiền | DC | xã Đông Tiến | H. Đông Sơn | 19° 50' 24" | 105° 42' 40" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Triệu Xá 1 | DC | xã Đông Tiến | H. Đông Sơn | 19° 50' 18" | 105° 42' 20" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Triệu Xá 2 | DC | xã Đông Tiến | H. Đông Sơn | 19° 50' 38" | 105° 42' 16" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Văn Bắc | DC | xã Đông Văn | H. Đông Sơn | 19° 47' 25" | 105° 43' 08" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Văn Châu | DC | xã Đông Văn | H. Đông Sơn | 19° 46' 40" | 105° 43' 48" | | | | | E-48-8-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| thôn Văn Đoài | DC | xã Đông Văn | H. Đông Sơn | 19° 46' 44" | 105° 42' 38" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Văn Nam | DC | xã Đông Văn | H. Đông Sơn | 19° 46' 56" | 105° 43' 23" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Văn Thắng | DC | xã Đông Văn | H. Đông Sơn | 19° 46' 44" | 105° 43' 30" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Văn Thịnh | DC | xã Đông Văn | H. Đông Sơn | 19° 47' 28" | 105° 43' 37" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Văn Trung | DC | xã Đông Văn | H. Đông Sơn | 19° 47' 11" | 105° 43' 14" | | | | | E-48-8-A-d |
| quốc lộ 45 | KX | xã Đông Xuân | H. Đông Sơn | | | 20° 10' 25" | 105° 46' 47" | 19° 48' 05" | 105° 26' 03" | E-48-8-A-d |
| quốc lộ 47 | KX | xã Đông Xuân | H. Đông Sơn | | | 19° 44' 00" | 105° 53' 56" | 19° 53' 36" | 105° 24' 14" | E-48-8-A-d |
| thôn Cáo Thôn | DC | xã Đông Xuân | H. Đông Sơn | 19° 49' 08" | 105° 43' 41" | | | | | E-48-8-A-d |
| sông Nhà Lê | TV | xã Đông Xuân | H. Đông Sơn | | | 19° 51' 19" | 105° 40' 40" | 19° 47' 53" | 105° 47' 13" | E-48-8-A-d |
| thôn Nhuệ Sâm | DC | xã Đông Xuân | H. Đông Sơn | 19° 49' 01" | 105° 42' 59" | | | | | E-48-8-A-d |
| sông Nông Giang | TV | xã Đông Xuân | H. Đông Sơn | | | 19° 53' 46" | 105° 22' 38" | 19° 50' 04" | 105° 42' 15" | E-48-8-A-d |
| thôn Phúc Hậu | DC | xã Đông Xuân | H. Đông Sơn | 19° 49' 03" | 105° 43' 21" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Xuân Lưu | DC | xã Đông Xuân | H. Đông Sơn | 19° 48' 57" | 105° 43' 30" | | | | | E-48-8-A-d |
| Cầu Đanh | KX | xã Đông Yên | H. Đông Sơn | 19° 48' 07" | 105° 42' 32" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Yên Bằng | DC | xã Đông Yên | H. Đông Sơn | 19° 47' 40" | 105° 42' 16" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Yên Cẩm 1 | DC | xã Đông Yên | H. Đông Sơn | 19° 47' 47" | 105° 41' 56" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Yên Cẩm 2 | DC | xã Đông Yên | H. Đông Sơn | 19° 47' 40" | 105° 42' 04" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Yên Doãn 1 | DC | xã Đông Yên | H. Đông Sơn | 19° 48' 03" | 105° 42' 11" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Yên Doãn 2 | DC | xã Đông Yên | H. Đông Sơn | 19° 48' 04" | 105° 42' 25" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Yên Thành | DC | xã Đông Yên | H. Đông Sơn | 19° 47' 02" | 105° 41' 53" | | | | | E-48-8-A-d |
| thôn Yên Trường | DC | xã Đông Yên | H. Đông Sơn | 19° 47' 40" | 105° 42' 32" | | | | | E-48-8-A-d |

(Xem tiếp Công báo số 423 + 424)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng